

Chương 5 Kế hoạch phát triển Thống kê Sản xuất Thường xuyên

Chương 5 Kế hoạch Phát triển Thống kê sản xuất thường xuyên

5.1 Tổng quát về Kế hoạch Phát triển Thống kê sản xuất thường xuyên

Dựa vào các kết quả của nghiên cứu cơ bản và các cuộc Điều tra thử (bao gồm cả Điều tra Tiền trạm) trong khuôn khổ của Dự án Nghiên cứu, chương này giới thiệu về Kế hoạch phát triển thống kê sản xuất thường xuyên sẽ được áp dụng chính thức tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Chương 6 sẽ giới thiệu kế hoạch phát triển chỉ số sản xuất công nghiệp.

5.1.1 Nguyên tắc Thiết kế

Hiện tại, TCTK đang thực hiện “Điều tra Chọn mẫu hàng tháng”¹ nhằm đánh giá xu hướng phát triển kinh tế. Cuộc điều tra thống kê này diễn ra trên phạm vi toàn quốc bao gồm các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến, và các ngành cung cấp điện, nước và khí đốt. Mục đích chính của cuộc điều tra thống kê này là chỉ ra các xu hướng kinh tế vĩ mô và kết hợp các xu hướng công nghiệp vĩ mô ở cấp vi mô. Trong khi đó, thống kê sản xuất thường xuyên thực hiện theo dự án Nghiên cứu lại tập trung vào phản ánh xu hướng kinh tế vi mô. Vì thế, nguyên tắc xây dựng “thống kê sản xuất thường xuyên” xây dựng một hệ thống cho phép hiểu rõ về các hoạt động sản xuất dựa trên khối lượng sản phẩm và cung cấp các dữ liệu, thông tin về hoạt động sản xuất công nghiệp tại Việt Nam một cách chính xác. Phương pháp này không chỉ hữu ích đối với các nhà hoạch định chính sách mà cả các doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư và mục đích cuối cùng là thúc đẩy phát triển công nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

Trong khi đó, có rất nhiều nhu cầu sử dụng thống kê sản xuất thường xuyên ở cấp địa phương. Đây được xem như nguồn thông tin cơ bản có thể sử dụng để phân tích kinh tế theo từng địa bàn. Vì thế, nó trở thành công cụ đắc lực trong quản lý và hoạch định chính sách nhằm đáp ứng nhu cầu ở các địa phương một cách hiệu quả. Nhìn chung, mục đích chủ yếu của thống kê sản xuất thường xuyên là xây dựng dữ liệu phản ánh đặc điểm của các ngành và sản phẩm được công bố. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu sử dụng thống kê ở cấp địa phương, kế hoạch phát triển thống kê sản xuất thường xuyên ở Việt Nam phải đặt ra phương án có tính đến nhu cầu xử lý dữ liệu cấp vùng hay theo cấp tỉnh. Cụ thể, các nguyên tắc sau đã được đặt ra:

- (1) Thực hiện các cuộc điều tra định lượng trên cơ sở sản phẩm

¹ Điều tra chọn mẫu hàng tháng của TCTK thực hiện điều tra với tất cả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể”.

- (2) Báo cáo các hoạt động sản xuất hàng tháng và các xu hướng của "ngành công nghiệp Việt Nam"² một cách tin cậy và kịp thời;
- (3) Xây dựng số liệu thống kê sản xuất thường xuyên có khả năng so sánh quốc tế;
- (4) Tổng hợp và công bố dữ liệu thống kê theo cấp toàn quốc và địa phương (đơn vị hành chính);
- (5) Phát triển chỉ số đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế bằng cách áp dụng kỹ thuật tính toán hiện đại;
- (6) Xây dựng một hệ thống thống kê có thể đáp ứng yêu cầu tối thiểu về chi phí điều tra và giảm bớt gánh nặng cho các đối tượng điều tra (cơ sở kinh tế).

5.1.2 Tên chính thức của Điều tra Thống kê sản xuất thường xuyên

Điều tra sản xuất hiện tại được thực hiện dưới cái tên chính thức là “Điều tra hàng tháng các Sản phẩm Công nghiệp chủ yếu (MSMIP).”

5.1.3 Hệ thống điều tra và các Tổ chức

5.1.3.1 Các cơ quan thực hiện điều tra

Điều tra thống kê sản xuất thường xuyên do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng - TCTK thực hiện. Công việc điều tra thực tế do hệ thống thống kê địa phương của TCTK tiến hành (TCTK, Cục TK, Phòng TK quận/huyện) và nằm dưới sự kiểm soát của Ban Giám sát MSMIP (tên tạm thời).

(1) Tổ chức của Ban Giám sát MSMIP

Ban Giám sát MSMIP bao gồm 6 thành viên, đại diện cho các tổ chức dưới đây. Mỗi thành viên có thể chỉ định một người thay mặt mình để tham dự cuộc họp.

- | | |
|--------------------|---|
| 1) Trưởng Ban: | Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê |
| Phó Ban: | Vụ trưởng Vụ Kinh tế Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| Phó Ban: | Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng |
| Thành viên: | Trưởng Ban Nghiên cứu, Văn phòng Chính phủ |
| Thành viên: | Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Bộ Công nghiệp |
| Thành viên/Thư ký: | Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng |

2) Vai trò của Ban Giám sát MSMIP

Ban Giám sát sẽ đảm đương những trọng trách dưới đây. Ban thư ký tổng hợp lại theo sự hướng dẫn của Trưởng ban để đạt mục tiêu hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ dưới đây.

² Định nghĩa “Công nghiệp” của Việt Nam bao gồm 3 ngành theo VSIC cấp hai (tương đương với các ngành nhỏ theo ISIC), đó là “ngành khai khoáng”, “ngành công nghiệp chế biến” và “ngành cung cấp dịch vụ điện - nước - gas”. Định nghĩa “công nghiệp” áp dụng thích hợp vào kế hoạch này.

- i) Lên kế hoạch cho các cuộc điều tra thống kê, thiết kế Phiếu điều tra và phê chuẩn sửa đổi các điều lệ và nguyên tắc.
 - ii) Phê chuẩn điều chỉnh và cập nhật danh mục ngành, sản phẩm và các cơ sở kinh tế cần điều tra
 - iii) Hướng dẫn và chỉ đạo phương thức quản lý và điều hành liên quan đến các cuộc điều tra thống kê.
- (2) Vai trò của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng – TCTK, của các Cục TK và Phòng TK quận/huyện
- Như đã giải thích ở phần trước, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng là đơn vị chủ trì tại TCTK và chịu trách nhiệm xây dựng một hệ thống thống kê dựa trên các đơn vị, nhân viên và nguồn lực lực khác của Cục TK và Phòng TK quận/huyện. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, các Cục Tk và các Phòng Tk quận/huyện sẽ đảm trách những nhiệm vụ sau.
- Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng – TCTK
- 1) Lập kế hoạch và thiết kế điều tra “thống kê sản xuất”
 - 2) Xây dựng phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn, phân phát phiếu điều tra tới các Cục TK
 - 3) Hướng dẫn điều tra viên của các Cục Tk và Phòng Tk quận/huyện
 - 4) Giám sát các hoạt động điều tra thực tế
 - 5) Tổng hợp dữ liệu lần cuối và phân tích dữ liệu thống kê
 - 6) Công bố số liệu
 - 7) Điều chỉnh ngân sách liên quan đến điều tra thống kê sản xuất thường xuyên

Các Cục Tk

- 1) Giới thiệu và hướng dẫn các đối tượng điều tra (các cơ sở kinh tế) nằm trong địa bàn của tỉnh/Tp
- 2) Phân phát và thu thập phiếu điều tra
- 3) Kiểm tra các phiếu điều tra đã thu thập
- 4) Nhập dữ liệu vào máy tính và tổng hợp
- 5) Phân tích và biên soạn dữ liệu sẽ được công bố theo cấp tỉnh/Tp
- 6) Quản lý việc công bố số liệu ở cấp tỉnh/Tp
- 7) Quản lý công việc liên quan tới các điều tra viên

Phòng Tk quận/huyện

Các Phòng Tk quận/huyện nằm dưới sự chỉ đạo của Cục Tk sẽ có nhiệm vụ phân phát phiếu điều tra tới các đối tượng điều tra (chủ yếu là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể), sau đó thu thập và kiểm tra phiếu đã thu. Phòng Tk quận/huyện cũng có trách nhiệm quản lý công việc liên quan đến các điều tra viên cấp phường/xã và quận/huyện. Phòng Tk nộp phiếu điều tra đã thu thập cho Cục Tk nhưng không phải thực hiện công việc nhập tin.

5.1.3.2 Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra của điều tra thống kê sản xuất thường xuyên về cơ bản bao gồm các cơ sở kinh tế và các công ty sản xuất các sản phẩm có ghi trong phiếu điều tra.

“Cơ sở kinh tế” trong điều tra thống kê sản xuất thường xuyên là các cơ sở sản xuất có người quản lý và hoạt động hơn ba tháng và đặt tại Việt Nam. Đây thường là các nhà máy sản xuất (bao gồm cả nhà máy chế biến).

- (1) Trường hợp các cơ sở kinh tế được chọn điều tra không có thông tin để điền phiếu
Nếu một cơ sở kinh tế không thể điền thông tin vào phiếu điều tra, thì công ty mẹ phải điền thay cho cơ sở kinh tế đó. Điều này phần lớn xảy ra với các trường hợp sau:

- 1) Khi Cơ sở kinh tế không thể làm báo cáo về các chỉ tiêu điều tra do đặc điểm hệ thống quản lý của công ty mẹ ; hoặc
- 2) Khi một cơ sở kinh tế là trụ sở chính của công ty có trách nhiệm báo cáo số liệu về sản xuất và các chỉ tiêu điều tra liên quan đến tất cả các cơ sở kinh tế phụ thuộc.

Không quan tâm đến hình thức sở hữu khi lựa chọn các công ty điều tra. .

5.1.3.3 Phương pháp lựa chọn đối tượng điều tra

Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng lập kế hoạch điều tra theo các nguyên tắc sau.

(1) Lựa chọn các ngành điều tra

MSMIP sẽ áp dụng với ngành công nghiệp theo định nghĩa của Việt Nam. Đồng thời, các ngành điều tra sẽ được lựa chọn theo mã ngành VSIC cấp 4. Quá trình lựa chọn bắt đầu từ giai đoạn điều tra tiền trám năm 2006 dựa trên các tiêu chí lựa chọn dưới đây. Danh sách cuối cùng cho điều tra thống kê sản xuất thường xuyên sẽ hoàn tất vào tháng 1 năm 2008. Danh sách sẽ được TCTK điều chỉnh thích hợp. Giá trị sản xuất của ngành được coi là yếu tố lựa chọn cơ bản nhưng có thể không phải là tiêu chí cho một số ngành cụ thể và điều này phụ thuộc vào Ban Giám sát MSMIP.

1) Tiêu chí lựa chọn các ngành điều tra

Tiêu chí lựa chọn các ngành là giá trị sản xuất của một ngành đạt mức 20 nghìn tỷ VND (theo VSIC mã ngành cấp 4) với tỷ lệ đại diện cao nhất đạt 90% tổng giá trị sản xuất toàn quốc. Giá trị tiêu chuẩn sẽ được xem xét lại 3 năm một lần, bắt đầu từ năm 2008. (Lưu ý rằng thời điểm xét duyệt sẽ do Ban Giám sát MSMIP quyết định.)

Lý do xác định tiêu chí lựa chọn (20 nghìn tỷ VND cho một ngành (theo VSIC mã ngành cấp 4) chiếm tỷ trọng 90% tổng giá trị sản xuất toàn quốc)

Để hiểu rõ các hoạt động sản xuất một cách chính xác ở cấp độ kinh tế vĩ mô và phát triển các chỉ số thể hiện xu hướng kinh tế vĩ mô thì không cần phải điều tra tất cả các ngành và sản phẩm. Xét tính hiệu quả, các cuộc điều tra chọn mẫu sẽ mang lại hiệu quả hơn khi lựa chọn các ngành và sản phẩm phản ánh được những thay đổi theo thời gian. Trong trường hợp của các ngành công nghiệp Việt Nam, 55 ngành trong tổng số 128 ngành (theo VSIC mã ngành cấp 4)³ đã chiếm 90% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn quốc năm 2003 và 10% còn lại là của 73 ngành. Đây là các ngành nhỏ và chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng giá trị sản xuất toàn quốc. Vì thế, các ngành này không đại diện cho toàn bộ ngành công nghiệp chế biến của cả nước và các dữ liệu đó không đóng vai trò quan trọng khi tính đến tác động tới số liệu tổng hợp. Ngoài ra, hàng tháng sẽ phải mất thêm chi phí và nhân lực để điều tra tất cả các doanh nghiệp trong các ngành nhỏ và điều này sẽ gây ra những khó khăn về ngân sách và lợi ích chung. Theo số liệu năm 2003, 57 ngành đứng đầu đã chiếm tỷ trọng trên 90% (90.47%) tổng giá trị của toàn bộ ngành công nghiệp với doanh thu của mỗi ngành khoảng 20 nghìn tỷ VND. Vì thế, tiêu chí lựa chọn trong năm đầu tiên của Điều tra hàng tháng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu (MSMIP) đã đặt ra mức 20 nghìn tỷ VND giá trị sản xuất và mức độ đại diện là 90%.

2) Xem xét các ngành điều tra

Tiêu chí lựa chọn các ngành điều tra sẽ được xem xét một năm một lần. Do nền công nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến thay đổi nhanh chóng trong những năm gần đây, nên cần phải tập trung xây dựng một hệ thống thống kê phản ánh chính xác những thay đổi đó. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDIs) có tác động sâu sắc tới các xu hướng sản xuất tại Việt Nam. Với tầm quan trọng như vậy, mỗi Cục TK sẽ giữ mối quan hệ chặt chẽ với Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố để nắm được các xu hướng đầu tư. Hơn nữa, dựa vào số liệu của MSMIP và Điều tra Doanh nghiệp năm trước, sản xuất hàng năm của các ngành điều tra được xác định làm tiêu chí lựa chọn.

3) Xét duyệt các ngành điều tra theo ISIC

Ban Thống kê Liên hợp quốc đã xem xét và điều chỉnh Phân ngành Công nghiệp chuẩn Quốc tế (ISIC) theo các yêu cầu phát sinh. Hiện tại, ISIC phiên bản 3.1 đã hoàn tất và bản dự thảo ISIC phiên bản 4 đã được công bố. Do VSIC dựa trên ISIC phiên bản 3.0 nên Vụ Phương pháp Chế độ – TCTK đang điều chỉnh VSIC dựa trên những thay đổi của ISIC phiên bản 4.0. Vì thế, MSMIP, áp dụng chính thức vào tháng 1 năm 2007, sẽ được cân nhắc để sử dụng VSIC phiên bản 4.0.

Dựa vào các tiêu chí trên, số ngành điều tra dự kiến trong cuộc điều tra vào tháng 1 năm 2007 là khoảng 70 ngành bao gồm 7 ngành khai thác mỏ, 60 ngành chế biến và 6 ngành điện/khí/nước và xấp xỉ 75 ngành vào tháng 1 năm 2008.

³ Theo ISIC, có 127 ngành cấp 4, và theo VSIC có 130 ngành, trong đó, tại Việt Nam có 128 ngành đang có các hoạt động sản xuất.

(2) Lựa chọn sản phẩm điều tra

Dựa vào bảng phân loại sản phẩm của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng – TCTK, các sản phẩm điều tra sẽ được lựa chọn theo tham khảo từ phiên bản mới nhất của Hệ thống Phân loại Sản phẩm Chủ yếu Việt Nam (VCPC) (mã ngành cấp 5) để thuận tiện cho việc so sánh quốc tế. Vì thế các sản phẩm được lựa chọn sẽ bao gồm các thành phẩm – hàng hoá tiêu dùng hoàn thiện – và các sản phẩm trung gian được phân phối trên thị trường. Đối với một số ngành, việc điều tra tất cả các sản phẩm sản xuất trên địa phương là rất khó khăn. Thay vào đó, những sản phẩm điều tra của từng ngành phải chiếm tỷ trọng trên 80% tổng giá trị tăng của ngành. Đối với trường hợp có nhiều sản phẩm khác nhau trong cùng một ngành, cần phát hai hoặc nhiều hơn hai phiếu điều tra cho từng ngành thay vì chỉ sử dụng một phiếu điều tra cho mỗi ngành.

1) Các tiêu chí lựa chọn sản phẩm

Các sản phẩm theo VCPC mã ngành cấp 5 được lựa chọn mà không sử dụng tiêu chí khối lượng như khối lượng sản xuất vì có sự khác biệt lớn giữa các sản phẩm. Việc lựa chọn sẽ tuân theo những quy trình sau.

- (a) Danh mục sản phẩm của từng ngành soạn thảo dựa trên kết quả những cuộc điều tra thử của Nhóm Nghiên cứu JICA đã hoàn tất năm 2005 và danh mục sản phẩm áp dụng cho Điều tra Tiền tệ năm 2006 (về cơ bản, 48 ngành được chọn điều tra trong Điều tra tiền tệ và danh sách ngành sẽ được bổ sung vào năm 2007).
- (b) Đối với các ngành mới bổ sung, phân loại sản phẩm (và đơn vị) của những sản phẩm chính trong từng ngành sẽ được xây dựng dựa trên bảng Hệ thống Phân loại Sản phẩm Chủ yếu Việt Nam (VCPC) mã ngành cấp 5 và thông tin thu được từ các ngành có liên quan.

Hệ thống Phân loại Sản phẩm Chủ yếu Việt Nam (VCPC) dựa trên các tiêu chuẩn phân loại quốc tế và nó không thực sự phù hợp với cấu trúc sản phẩm thực tế của Việt Nam. Đồng thời, tên của một số sản phẩm cũng quá dài nếu đưa vào phiếu điều tra. Vì những lý do này mà bảng phân loại sản phẩm đã được lựa chọn có thể không giống bảng VCPC mã ngành cấp 5. Ở đây, cần tập trung phản ánh chính xác cơ cấu sản phẩm trong nước và phân loại các sản phẩm phù hợp để các đối tượng điều tra có thể trả lời một cách dễ dàng.

- (c) Bên cạnh việc lựa chọn sản phẩm, đơn vị tính của từng sản phẩm cũng cần được xác định rõ.

- (d) Đối với những sản phẩm và những ngành mới bổ sung, việc áp dụng chính thức sẽ được thực hiện khoảng 1 năm sau giai đoạn điều tra thử nhằm kiểm tra tình trạng và xu hướng sản xuất.
- (e) Đối với các sản phẩm được lựa chọn điều tra chính thức, mô tả sản phẩm và phạm vi sản phẩm nên được đưa vào một tài liệu riêng để phân phát cho các điều tra viên. Tài liệu này được Ban Giám sát MSMIP phê chuẩn.
- (f) Để lựa chọn sản phẩm và đơn vị, việc thu thập các thông tin có liên quan từ các cơ sở kinh tế lớn và các hiệp hội thương mại là rất quan trọng. Công việc này cũng được yêu cầu thực hiện trong Điều tra tiền trạm.

2) Xem xét sản phẩm

Phiếu điều tra được thiết kế dựa vào bảng phân loại sản phẩm trên và các cuộc kiểm tra cần thực hiện trong một giai đoạn nhất định (một năm) để thu thập dữ liệu thống kê. Đến cuối giai đoạn thử nghiệm, bảng phân loại sản phẩm sẽ được kiểm tra và hoàn tất để thiết kế phiếu điều tra chính thức. Do Việt Nam không có những số liệu cơ bản về sản phẩm nên MSMIP sẽ là bước đầu tiên nhằm thu thập những dữ liệu này trên phạm vi toàn quốc. Trong tương lai, một hệ thống cho phép điều chỉnh định kỳ các sản phẩm bằng cách thiết lập các tiêu chí lựa chọn theo khối lượng dự tính sẽ được xây dựng dựa trên số liệu thống kê thu được từ MSMIP, thông tin công nghiệp và những phân tích thị trường.

Các sản phẩm điều tra sẽ được tiến hành xem xét giống như đối với các ngành điều tra. Đặc biệt, những thay đổi đáng kể của các điều kiện kinh tế trong những năm gần đây có thể là những nguyên nhân tạo ra những sản phẩm mới cũng như sự tăng trưởng nhanh chóng về sản xuất. Để phản ánh được những biến đổi đó, các sản phẩm mới sẽ được xác định thông qua việc phân tích dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp năm trước, dữ liệu của MSMIP và các cuộc phỏng vấn các đơn vị công nghiệp. Các sản phẩm mới này sẽ được nghiên cứu bổ sung vào Danh mục.

3) Điều chỉnh theo bảng phân loại VSIC mới

Trong khi việc xem xét định kỳ các sản phẩm sẽ được tiến hành theo những bước trên, thì cũng cần phải sắp xếp lại các sản phẩm tương đương với sự cơ cấu lại của các ngành điều tra. Điều chỉnh lại các ngành điều tra trong MSMIP theo phiên bản VSIC mới là yêu cầu bắt buộc. Như vậy, danh mục sản phẩm sẽ được điều chỉnh lại dựa trên bảng so sánh giữa hai phiên bản VSIC mới và cũ (hoặc bảng so sánh giữa ISIC phiên bản 3.1 và phiên bản 4, do Ban Thống kê Liên hợp quốc ban hành.). Công việc này phải thực hiện sau khi đã lựa chọn xong danh sách ngành cuối cùng càng sớm càng tốt. Kết quả sẽ phản ánh trong phiếu điều tra. Tất cả các hoạt động này phải hoàn tất vào tháng 10 năm 2006.

Dựa vào các nguyên tắc lựa chọn sản phẩm trên, số lượng sản phẩm điều tra dự kiến là 550 sản phẩm vào tháng 1 năm 2007 và từ 630 sản phẩm vào tháng 1 năm 2008.

(3) Lựa chọn các cơ sở kinh tế (công ty) điều tra.

Về cơ bản, các đối tượng điều tra phải là các cơ sở kinh tế có sản xuất các sản phẩm được liệt kê trong phiếu điều tra. Tuy nhiên, ở Việt Nam, danh sách các cơ sở kinh tế với đầy đủ thông tin về sản phẩm mà họ sản xuất không được hoàn chỉnh. Vì thế, trước khi lựa chọn các cơ sở kinh tế cần phải lựa chọn các công ty mẹ (doanh nghiệp). Theo kế hoạch, danh sách cơ sở kinh tế được xây dựng dựa trên Tồng điều tra cơ sở kinh tế năm 2007 nhưng cũng cần phải hoàn tất để áp dụng cho MSMIP trước khi Điều tra tiền trạm bắt đầu vào năm 2006.

Tuy nhiên, tại cùng thời điểm, ngành công nghiệp Việt Nam (bao gồm ngành khai khoáng, ngành công nghiệp chế biến và ngành cung cấp điện/nước/gas) có tới 18,198 công ty (theo Điều tra doanh nghiệp năm 2004). Nếu điều tra thêm cả các hộ cá thể⁴ thì quy mô của cuộc điều tra hàng tháng sẽ trở nên quá lớn. Vì thế, để duy trì mục đích phát triển thống kê sản xuất thường xuyên, phải quyết định lựa chọn điều tra các cơ sở kinh tế chiếm giữ tỷ trọng lớn trong từng ngành (sản phẩm), có thể đại diện ở một mức độ nào đó. Chính xác hơn, các doanh nghiệp phân theo VSIC mã cấp 4 sẽ được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp giá trị sản xuất với tổng giá trị sản xuất cộng dồn là 75% (tỷ lệ đại diện), và tất cả các doanh nghiệp nằm trong các ngành được chọn sẽ đưa vào điều tra chính thức (ví dụ: lựa chọn theo tỷ lệ đại diện)

Tuy nhiên, nên lưu ý rằng, 100% các doanh nghiệp Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) và các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ được điều tra nhằm duy trì tính liên tục trong thống kê từ Điều tra chọn mẫu hàng tháng hiện tại. (Lưu ý, tỷ lệ đại diện là 75% bao gồm tất cả các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài.) Mặt khác, chỉ điều tra các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể nằm trên đường giới hạn 75% tổng giá trị sản xuất cộng dồn.

Sau đó, tên, địa chỉ, các sản phẩm chính và những chi tiêu khác của các doanh nghiệp lựa chọn sẽ được biên soạn và tổng hợp vào sách cơ sở kinh tế của MSMIP lưu trữ trong máy tính. Danh sách cơ sở kinh tế điều tra cuối cùng sẽ được thiết lập.

Dựa vào các tiêu chí trên, số cơ sở kinh tế điều tra nằm trong nhóm có tỷ lệ đại diện khoảng 75% lên tới 4,000 – 4,500 cơ sở vào tháng 1 năm 2008 (trên cơ sở cả nước).

⁴ Có khoảng 780,000 Hộ cá thể trong ngành khai khoáng và công nghiệp chế biến. Ví dụ, nếu lấy tỷ lệ chọn mẫu trong cuộc điều tra chọn mẫu hàng tháng áp dụng cho trường hợp này thì con số được chọn mẫu sẽ xấp xỉ 12,000.

Song, nếu thực hiện theo các yêu cầu của địa phương thì phải bổ sung thêm số doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể. Trong trường hợp này, số cơ sở kinh tế điều tra cuối cùng sẽ phụ thuộc vào số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể. Điều quan trọng quyết định đến quy mô của toàn bộ cuộc điều tra là khả năng thực hiện và chi phí dành cho điều tra của TCTK (bao gồm cả chi phí dành cho các Cục Tk và Phòng Tk quận/huyện) cũng như các yếu tố liên quan khác.

5.1.4 Chỉ tiêu điều tra

Để nghiên cứu các hoạt động sản xuất dựa trên các chỉ tiêu khối lượng thì cần lựa chọn điều tra 6 chỉ tiêu sau. Đây là các yếu tố cấu thành cơ bản của thống kê sản xuất thường xuyên.

- (1) Khối lượng sản xuất
- (2) Khối lượng xuất kho
- (3) Khối lượng tiêu thụ nội bộ
- (4) Khối lượng tồn kho cuối kỳ
- (5) Giá trị xuất kho (theo phiếu giao hàng)
- (6) Khối lượng sản xuất dự tính tháng tiếp theo

Sự cần thiết của chỉ tiêu “Tổng Doanh thu thuần của Doanh nghiệp” trong cuộc điều tra hàng tháng sẽ được thảo luận và xác định với các đối tượng sử dụng số liệu chính dựa trên kết quả của Điều tra Tiền trạm.

(1) Khối lượng sản xuất

Đây là khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo theo hợp đồng sản xuất và giao công. Chỉ tiêu này bao gồm cả sản phẩm được chính cơ sở kinh tế nhập hoặc sử dụng để sản xuất sản phẩm khác (không bao gồm các sản phẩm dở dang).

(2) Khối lượng xuất kho

Đây là khối lượng sản phẩm xuất kho thực tế trong tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm liệt kê trong Phiếu điều tra. Các sản phẩm này được xuất đi từ doanh nghiệp, hoặc từ kho chứa hàng của doanh nghiệp. Lưu ý, các trường hợp sau cũng nằm trong chỉ tiêu này.

- 1) Xuất kho sang một xưởng sản xuất khác trong cùng doanh nghiệp để tạo ra loại sản phẩm khác, nhưng vẫn cùng nằm trong ngành đó.
- 2) Xuất kho làm nguyên vật liệu thô cho xưởng sản xuất khác trong cùng doanh nghiệp
- 3) Xuất kho làm nguyên liệu thô cho các hợp đồng sản xuất
- 4) Xuất kho các sản phẩm sản xuất theo hợp đồng của khách hàng
- 5) Sử dụng nội bộ như làm hàng mẫu, quà tặng, trưng bày hoặc dùng thử

(3) Khối lượng tiêu thụ nội bộ

Đây là khối lượng sản phẩm được tiêu thụ nội bộ trong tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong phiếu điều tra. Sản phẩm này được sử dụng như nguyên liệu thô để sản xuất sản phẩm mới, loại trừ khối lượng tiêu thụ nội bộ tại mục 2) và 5) ở trên.

(4) Tồn kho cuối kỳ

Đây là khối lượng sản phẩm (được liệt kê trong phiếu điều tra) do cơ sở kinh tế sản xuất và được giữ lại. Chỉ tiêu này chỉ bao gồm thành phẩm nằm trong kho của cơ sở kinh tế hoặc kho mà cơ sở kinh tế thuê vào thời điểm cuối tháng báo cáo.

(5) Giá trị xuất kho

Đây là tổng trị giá hàng xuất kho của cơ sở kinh tế (xưởng sản xuất) trong tháng báo cáo. Lưu ý, giá trị xuất kho của sản phẩm được cơ sở kinh tế sản xuất hoặc gia công từ nguyên vật liệu của khách hàng (khách hàng trả tiền gia công sản phẩm) được tính, bởi vì khách hàng cung cấp nguyên vật liệu cũng giống trường hợp cơ sở kinh tế mua nguyên vật liệu thô ở ngoài.

(6) Khối lượng sản xuất dự tính sản xuất tháng tiếp theo

Chỉ tiêu này đề cập đến khối lượng sản phẩm sản xuất ước tính cho tháng sau tháng báo cáo của từng sản phẩm được liệt kê trong phiếu điều tra.

5.1.5 Hình thức Phiếu điều tra

Phiếu điều tra bao gồm các chỉ tiêu điều tra trên sẽ được thiết kế trong một tờ đơn (không A4). Mặt trước của phiếu gần giống với phiếu điều tra sử dụng trong Điều tra thử lần 2 (thảm khảo trang sau).

Hình 5-1 Mẫu Phiếu điều tra (mặt trước)

| PHIẾU ĐIỀU TRA SỐ: OD07 - 1512 Do Tổng cục Thống kê ban hành <u>Hạn nộp: ngày 12 hàng tháng</u> | | <small>FSC sử dụng nội bộ (Tên Điều tra viên)</small> <div style="border: 1px solid black; width: 100%; height: 20px; margin-bottom: 5px;"></div> <table border="1" style="margin-bottom: 5px;"> <tr> <td style="width: 15px;">Thị</td> <td style="width: 15px;">Huyện</td> <td style="width: 15px;">Xã</td> <td style="width: 15px;">Cơ sở kinh tế</td> </tr> <tr> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> <td><input type="checkbox"/></td> </tr> </table> | | Thị | Huyện | Xã | Cơ sở kinh tế | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|---|---|---|------------------------|--------|---------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|---|-----------------------|-----|--|--|--|--|--|---|-----------------------|-----|--|--|--|--|--|---|--|-----|--|--|--|--|--|-----------------------|--|--|--|--|--|--|--|---|---------------------|-----|--|--|--|--|--|--|---|-----|--|--|--|--|--|---|--|-----|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|--|---|---------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|---|---|-----|--|--|--|--|--|
| Thị | Huyện | Xã | Cơ sở kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| PHIẾU ĐIỀU TRA THỦY LẦN 2 ĐIỀU TRA HÀNG THÁNG NHỮNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ÁP DỤNG CHO NGÀNH: 1512 - Ngành chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1-1. Tên Doanh nghiệp <input type="text"/> | | 5. Người điền phiếu <input type="text"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1-2. Tên Cơ sở kinh tế* <input type="text"/> <small>* Trường hợp tên doanh nghiệp trùng với tên cơ sở kinh tế, để trống ô này.</small> | | 6. Số điện thoại <input type="text"/> Mã khu vực <input type="text"/> Số máy <input type="text"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Mã số thuế <input type="text"/> | | 7. Tháng báo cáo <input type="text"/> <u>tháng 06 năm 2006</u> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Địa chỉ <input type="text"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Loại hình doanh nghiệp | | 4-1 <input type="checkbox"/> DNNN TƯ 4-2 <input type="checkbox"/> DNNN ĐP 4-3 <input type="checkbox"/> DN có vốn ĐTNN 4-4 <input type="checkbox"/> DN ngoài quốc doanh <small>(chọn ô phù hợp)</small> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | <small>Xem hướng dẫn mặt sau để điền phiếu</small> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I. Thông tin về Sản phẩm <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Thứ tự</th> <th rowspan="2">Tên sản phẩm</th> <th rowspan="2">Đơn vị</th> <th colspan="3">Khối lượng</th> <th rowspan="2">Giá trị</th> <th rowspan="2">Khối lượng</th> </tr> <tr> <th>8. Sản xuất trong tháng</th> <th>9. Xuất kho trong tháng</th> <th>11. Tồn kho cuối tháng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Thuỷ hải sản ướp lạnh</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Thuỷ hải sản ướp đông</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Thuỷ hải sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói (Ví dụ: mực khô xé nhỏ)</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="8" style="text-align: center;">Thuỷ hải sản đóng hộp</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>4-1 Cá ngừ đóng hộp</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>4-2 Các loại thủy hải sản đóng hộp khác</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Thuỷ hải sản xay nhô hoặc dạng mắm đặc</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="8" style="text-align: center;">Nước mắm</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>6-1 Nước mắm cô đặc</td> <td>Kg</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>6-2 Nước mắm các loại (trừ sản phẩm nước mắm cô đặc)</td> <td>1000 lít</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Các sản phẩm thủy hải sản khác chưa được phân vào đâu</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> | | | | Thứ tự | Tên sản phẩm | Đơn vị | Khối lượng | | | Giá trị | Khối lượng | 8. Sản xuất trong tháng | 9. Xuất kho trong tháng | 11. Tồn kho cuối tháng | 1 | Thuỷ hải sản ướp lạnh | Tấn | | | | | | 2 | Thuỷ hải sản ướp đông | Tấn | | | | | | 3 | Thuỷ hải sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói (Ví dụ: mực khô xé nhỏ) | Tấn | | | | | | Thuỷ hải sản đóng hộp | | | | | | | | 4 | 4-1 Cá ngừ đóng hộp | Tấn | | | | | | | 4-2 Các loại thủy hải sản đóng hộp khác | Tấn | | | | | | 5 | Thuỷ hải sản xay nhô hoặc dạng mắm đặc | Tấn | | | | | | Nước mắm | | | | | | | | 6 | 6-1 Nước mắm cô đặc | Kg | | | | | | | 6-2 Nước mắm các loại (trừ sản phẩm nước mắm cô đặc) | 1000 lít | | | | | | 7 | Các sản phẩm thủy hải sản khác chưa được phân vào đâu | Tấn | | | | | |
| Thứ tự | Tên sản phẩm | Đơn vị | Khối lượng | | | | Giá trị | Khối lượng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | 8. Sản xuất trong tháng | 9. Xuất kho trong tháng | 11. Tồn kho cuối tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thuỷ hải sản ướp lạnh | Tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thuỷ hải sản ướp đông | Tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thuỷ hải sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói (Ví dụ: mực khô xé nhỏ) | Tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thuỷ hải sản đóng hộp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | 4-1 Cá ngừ đóng hộp | Tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 4-2 Các loại thủy hải sản đóng hộp khác | Tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thuỷ hải sản xay nhô hoặc dạng mắm đặc | Tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nước mắm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | 6-1 Nước mắm cô đặc | Kg | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | 6-2 Nước mắm các loại (trừ sản phẩm nước mắm cô đặc) | 1000 lít | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Các sản phẩm thủy hải sản khác chưa được phân vào đâu | Tấn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II. Tổng Doanh thu thuần của Doanh nghiệp (Triệu đồng): <input type="text"/> | | | <small>Trong đó: Doanh thu thuần cung nghiệp (Triệu đồng):</small> <input type="text"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III. Ghi chú (Ghi những nguyên nhân tạo ra sự biến động của cáo chỉ tiêu so với tháng trước) <div style="border: 1px solid black; height: 80px; width: 100%;"></div> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14. Chữ ký của người điền phiếu <small>Chữ ký</small> | | 15. Chữ ký của phụ trách cơ sở kinh tế <small>Chữ ký</small> | | 16. Ngày ký <small>Ngày</small> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Mẫu Phiếu điều tra (mặt sau)**HƯỚNG DẪN ĐIỀU PHIẾU ĐIỀU TRA****1-1. Tên doanh nghiệp**

Điền tên Doanh nghiệp như ghi trong giấy phép kinh doanh.

1-2. Tên cơ sở kinh tế

Trường hợp đơn vị điều tra là một cơ sở trực thuộc doanh nghiệp thì mới ghi tên cơ sở trực thuộc vào mục này (Ghi đúng tên trong Quyết định thành lập).

2. Mã số thuế

Ghi mã số thuế 10 số nếu là doanh nghiệp và 13 số nếu là cơ sở kinh tế do Cơ quan thuế cấp.

3. Địa chỉ

Ghi đầy đủ địa chỉ của cơ sở kinh tế (số nhà, đường phố, xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

4. Loại hình doanh nghiệp

Đánh dấu vào ô phù hợp với loại hình doanh nghiệp.

5. Người điều phiếu

Ghi tên người chịu trách nhiệm điều phiếu điều tra bằng chữ in.

6. Số điện thoại

Ghi số điện thoại của người điều phiếu (mã khu vực, số máy).

7. Tháng báo cáo

Ghi rõ tháng báo cáo của Phiếu điều tra

8. Khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng

Ghi khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra (không bao gồm các sản phẩm đã đóng). Chỉ tiêu này bao gồm cả sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi cơ sở kinh tế bằng nguyên vật liệu của cơ sở kinh tế và các sản phẩm nhận giá công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

9. Khối lượng sản phẩm xuất kho trong tháng

Ghi khối lượng sản phẩm xuất kho trong tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm liệt kê trong Phiếu điều tra. Chỉ tiêu này chỉ bao gồm khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở kinh tế trực tiếp sản xuất (Không gom xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đệm nguyên vật liệu đi gia công hoặc các cơ sở kinh tế khác). Lưu ý rằng khối lượng sản phẩm xuất kho KHÔNG bao gồm khối lượng sản phẩm được tiêu thụ nội bộ.

11. Khối lượng tồn kho cuối tháng

Ghi khối lượng tồn kho vào thời điểm cuối tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong Phiếu điều tra (không bao gồm sản phẩm đóng và sản phẩm đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Chỉ tiêu này chỉ bao gồm thành phần trong kho của cơ sở kinh tế hoặc kho mà cơ sở kinh tế thuê.

12. Trị giá hàng xuất kho trong tháng (Triệu đồng)

Ghi trị giá hàng xuất kho trong tháng báo cáo của từng loại sản phẩm liệt kê trong phiếu điều tra. Giá trị xuất kho tương đương với khối lượng sản phẩm xuất kho nhân với giá xuất kho. Giá trị xuất kho được tính trên hoa đơn bán hàng (không gồm thuế giá trị gia tăng)

13. Khối lượng sản phẩm dự tính sản xuất tháng tiếp theo

Ghi khối lượng sản phẩm sản xuất ước tính cho tháng sau tháng báo cáo của từng sản phẩm được liệt kê trong phiếu điều tra. Chỉ tiêu này cũng giống như giải thích của chỉ tiêu 8 " Khối lượng sản phẩm sản xuất".

II. Tổng Doanh thu thuần của Doanh nghiệp (Triệu đồng)

Hãy bao cáo tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này là tổng giá trị kinh tế mà doanh nghiệp công nghiệp thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (không bao gồm các loại thuế). Tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp bao gồm: (1) Thu từ việc bán sản phẩm doanh nghiệp sản xuất, (2) Thu từ kinh doanh hàng hóa mua vào bán ra, (3) Thu từ các dịch vụ, (4) Thu từ lãi suất, bản quyền, cổ tức. Hãy bao cáo Tổng doanh thu thuần, trong đó bao cáo giá trị thu từ hoạt động công nghiệp.

III. Ghi chú (Ghi những nguyên nhân tạo ra sự biến động của các chỉ tiêu so với tháng trước)

Ghi những lý do cụ thể nêu đó là những nguyên nhân chính tạo ra sự biến động của các chỉ tiêu so với tháng trước.

14. Chữ ký của người điều phiếu

Người điều phiếu ký và ghi rõ họ tên.

15. Chữ ký của phụ trách cơ sở kinh tế

Người phụ trách Cơ sở kinh tế ký và ghi rõ họ tên.

16. Ngày ký

Ghi ngày mà người phụ trách Cơ sở kinh tế đã ký.

Nếu có bất kỳ thắc mắc gì, xin vui lòng liên hệ với:

Tổng cục Thống kê

Phòng 333, số 02 Hoàng Văn Thủ, Hà Nội

Điện thoại: (04) 8463483

BẢO MẬT

Những thông tin thu được từ cuộc điều tra này sẽ được bảo mật chặt chẽ và sẽ được công bố dưới hình thức tổng hợp.

Mô tả sản phẩm**Sản phẩm 1:**

Là những sản phẩm thủy hải sản đã làm sạch, được bảo quản bằng đá lạnh hoặc trong phòng lạnh, ở nhiệt độ 0°C.

Sản phẩm 2:

Là những sản phẩm thủy hải sản đã làm sạch, qua công đoạn cấp đông (hạ xuống nhiệt độ -15°C).

Sản phẩm 3:

Các sản phẩm thủy hải sản muối, sấy khô hoặc hun khói, đá hoặc chưa làm chín trước đó trong quá trình muối, sấy khô hoặc hun khói. Sản phẩm này bao gồm cá gan, bọc trứng cá sấy khô, ướp muối, hun khói.

Sản phẩm 4 - 1:

Cá ngừ đóng hộp

Sản phẩm 4 - 2:

Các loại cá và hải sản đóng hộp khác.

Sản phẩm 5:

Các loại thủy hải sản được chế biến bằng cách xay nhỏ, hoặc chế biến dưới dạng mắm đặc như: mắm cá, mắm tôm tép moi, tôm chua v.v...

Sản phẩm 6 - 1:

Nước mắm cô đặc

Sản phẩm 6 - 2:

Nước mắm các loại (trừ sản phẩm nước mắm cô đặc).

Sản phẩm 7:

Thủy hải sản chế biến khác như: nấu chín làm thức ăn sẵn, xúc xích, giăm bông, chế biến thức ăn gia súc gia cầm và chế biến các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu.

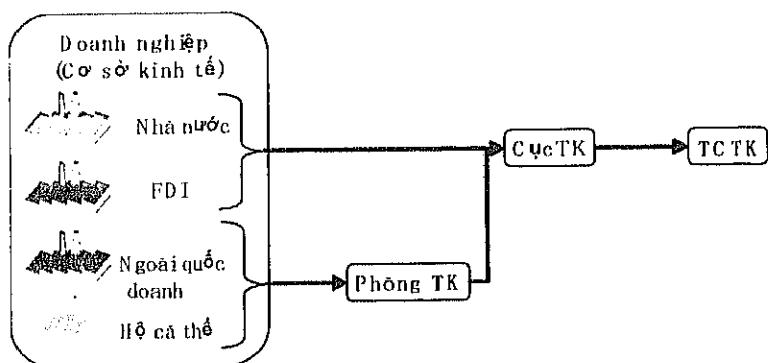
Ghi chú:

5.1.6 Phương pháp thực hiện Điều tra Thông kê sản xuất thường xuyên

5.1.6.1 Các kênh phân phát phiếu điều tra

MSMIP sử dụng toàn bộ mạng lưới điều tra của Cục Tk và phòng Tk quận/huyện, các đơn vị địa phương trực thuộc TCTK. Về nguyên tắc, các Cục Tk phải chịu trách nhiệm điều tra các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài và một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Trong khi đó, các phòng Tk quận/huyện phụ trách điều tra các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ cá thể. Phòng Tk quận/huyện sẽ thực hiện điều tra thực địa dưới sự chỉ đạo của mỗi Cục Tk.

Kênh phân phối phiếu điều tra thực hiện như sau.



5.1.6.2 Phân phát và thu thập Phiếu điều tra

(1) Phương pháp phân phát và thu thập Phiếu điều tra

Phiếu điều tra sẽ do các điều tra viên của Cục và Phòng Tk phân phát vào hai lần trong một năm (tháng 12 và tháng 6), mỗi lần phát phiếu cho cả 6 tháng. Trong giai đoạn điều tra tiền trạm hoặc giai đoạn đầu của điều tra chính thức, các đối tượng điều tra (cơ sở kinh tế) cần được giới thiệu chi tiết về cuộc điều tra. Ngoài ra, cần nỗ lực thiết lập mối quan hệ thân thiết với các cơ sở kinh tế và điều này phụ thuộc vào mỗi Cục Tk.

Việc thu thập phiếu điều tra tiến hành giống như điều tra chọn mẫu hàng tháng mà TCTK đang tiến hành hiện nay. Nói cách khác, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ gửi phiếu tới Cục Tk bằng cách áp dụng hệ thống báo cáo. Đồng thời, các điều tra viên sẽ trực tiếp đến thu phiếu tại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hộ cá thể. Phiếu có thể gửi bằng fax, thư điện tử. Phiếu gửi qua đường bưu điện không được khuyến khích do tình trạng hiện tại của hệ thống bưu điện không bảo đảm.

(2) Hạn nộp phiếu điều tra

Hạn nộp phiếu điều tra từ phòng Tk lên Cục Tk là ngày 11 hàng tháng và ngày 12 là hạn các doanh nghiệp điều tra nộp phiếu lên Cục Tk. Nếu một trong hai ngày đó rơi vào thứ bảy

hoặc chủ nhật thì ngày thứ hai của tuần tiếp theo sẽ là hạn cuối. Vì thế, hạn nộp phiếu lên Cục Tk muộn nhất là ngày 14.

5.1.6.3 Sử dụng và quản lý phiếu điều tra

(1) Kiểm tra

Việc kiểm tra các phiếu đã thu thập sẽ do các điều tra viên của Cục Tk và Phòng Tk, những người thu phiếu, thực hiện. Những điểm quan trọng cần kiểm tra là những chỉ tiêu để thống, tính chính xác của các con số và sự cân bằng giữa các chỉ tiêu có liên quan. Nếu điều tra viên phát hiện ra bất kỳ lỗi hoặc nghi vấn nào thì cần xác nhận lại với doanh nghiệp.

(2) Kiểm tra và nhắc nhở

Nếu trước hạn nộp mà doanh nghiệp chưa nộp phiếu điều tra thì điều tra viên của Cục Tk hoặc phòng Tk sẽ liên lạc để nhắc nhở. Việc nhắc nhở nên bắt đầu từ hai ngày trước hạn nộp, mặc dù ngày chính xác là do Cục/phòng Tk đặt ra.

(3) Nhập dữ liệu

Nhiệm vụ nhập dữ liệu phiếu đã qua kiểm tra sẽ do các Cục Tk đảm trách. Dữ liệu nhập ở Cục Tk sẽ được truyền lên TCTK. Tại đây, dữ liệu toàn quốc sẽ được biên soạn và tổng hợp. (Xem Chương 6 để biết thêm chi tiết về các hoạt động nhập tin)

(4) Quản lý phiếu điều tra đã thu thập

Phiếu điều tra sau khi đã nhập dữ liệu sẽ được lưu giữ tại các Cục Tk trong vòng ba năm.

5.2 Công bố

5.2.1 Chính sách công bố

Về cơ bản, số liệu thống kê do Cơ quan Thống kê của Chính phủ biên soạn sẽ được công bố. Phương pháp và nội dung công bố cũng rất quan trọng. Cụ thể, thống kê sản xuất thường xuyên dựa trên số liệu hàng tháng sẽ không còn ý nghĩa và giá trị nếu việc công bố bị chậm trễ. Vì thế, tính kịp thời và chính xác là tiêu chí được đánh giá cao. Nói cách khác, bên cạnh phương pháp và nội dung công bố, số liệu thống kê phải được biên soạn và công bố một cách kịp thời để phục vụ những người sử dụng. Do đó, chính sách công bố thống kê sản xuất thường xuyên đã được đặt ra như sau.

Về cơ bản, số liệu thống kê do Phòng Thống kê của Chính phủ biên soạn sẽ được công bố. Phương pháp và nội dung công bố cũng được coi trọng. Cụ thể, thống kê sản xuất hiện tại dựa trên số liệu hàng tháng sẽ không còn ý nghĩa và giá trị nếu việc công bố bị trì hoãn. Vì thế, tính kịp thời và chính xác là tiêu chí được đánh giá cao. Nói cách khác, bên cạnh phương pháp và nội dung công bố, số liệu thống kê phải được biên soạn và công bố một cách kịp thời để làm hài lòng những người sử dụng. Do đó, những chính sách công bố thống kê sản xuất hiện tại đã được đặt ra như sau.

- (1) Công bố kịp thời trừ khi nó ảnh hưởng không tốt tới tính tin cậy của số liệu thống kê.
- (2) Công bố một cách công bằng tới tất cả những người sử dụng.
- (3) Công bố vào một ngày nhất định và ngày đó phải được thông báo trước.
- (4) Công bố riêng rẽ và độc lập với các Bộ có liên quan.
- (5) Công bố bao gồm cả phân tích và giải thích, như thế sẽ được đánh giá cao và tạo thuận lợi cho người sử dụng.
- (6) Công bố bao gồm cả giải thích phương pháp thực hiện thống kê và xử lý dữ liệu.
- (7) Công bố phải đi cùng với những yếu tố thỏa mãn người sử dụng chẳng hạn như trả lời các câu hỏi mà người sử dụng đặt ra.

Tất nhiên, hầu hết các tỉnh đã sẵn sàng để đáp ứng tất cả các chính sách trên, kể cả TCTK. Ở Việt Nam, Luật Thống kê ban hành năm 2003 và “Phương hướng Phát triển Thống kê tới năm 2010”, công bố năm 2002, cũng đã đặt ra các chính sách tương tự. Do vậy, hệ thống công bố số liệu thống kê sản xuất hiện tại, bao gồm các chỉ số, sẽ được thiết lập bằng cách đưa các chính sách đó vào thực tế càng nhanh càng tốt cùng với tiến trình xây dựng hệ thống thống kê vào năm 2008.

5.2.2 Nguyên tắc và các quy trình công bố

Việc công bố sẽ thực hiện theo các nguyên tắc và quy trình sau. Ngày công bố cụ thể sẽ do Ban Giám sát MSMIP quyết định.

- (1) Kết quả của điều tra thống kê sản xuất thường xuyên sẽ được công bố vào cuối tháng sau tháng báo cáo. Hàng năm, các kết quả cuối cùng sẽ được công bố vào một tháng cụ thể.
- (2) Những ngày công bố báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức sẽ ấn định trước và việc công bố tiến hành càng nhanh càng tốt.
- (3) Thông kê sản xuất thường xuyên cấp quốc gia, các chỉ số, báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức đều được công bố trên trang Web của TCTK. Các thông tin chi tiết theo từng tỉnh như hình thức sở hữu, quy mô doanh nghiệp và các thông tin khác sẽ được xuất bản thành các ấn phẩm.
- (4) Số liệu cấp quốc gia, báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức sẽ được công bố bằng cả tiếng Việt và Anh.
- (5) TCTK có trách nhiệm công bố số liệu thống kê theo cấp quốc gia và theo cấp vùng (8 vùng kinh tế). Cục Tk công bố số liệu theo cấp tỉnh, thành phố. Lưu ý rằng, phương pháp và nội dung số liệu thống kê cấp tỉnh và thành phố phải được xác định dựa trên những nhu cầu cụ thể của địa phương và sự tham vấn của TCTK.

Công bố số liệu dự tính sẽ bắt đầu chính thức vào tháng 2 năm 2007 theo Quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về MSMIP. TCTK sẽ nỗ lực công bố số liệu thống kê mới một cách chính xác và kịp thời thông qua những kinh nghiệm có được từ cuộc điều tra tiền trạm. Việc công bố này sẽ được tiến hành nhằm xác định rằng thống kê sản xuất thường xuyên đang trong giai đoạn phát triển và dần dần đáp ứng yêu cầu của thống kê chính thức.

5.2.3 Các chỉ tiêu công bố

Dựa trên thực tế rằng số liệu thống kê cũng là hàng hoá phục vụ cộng đồng nên tất cả các chỉ tiêu điều tra sẽ được công bố trừ các chỉ tiêu vi phạm tính bảo mật theo quy định của Luật Thống kê. Các chỉ tiêu cụ thể sẽ công bố và các quy tắc có liên quan được tóm tắt dưới đây.

- (1) Tất cả các dữ liệu về sản xuất, xuất kho, tồn kho và sản xuất dự tính tháng tiếp theo của từng sản phẩm điều tra được công bố trong báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức. Bất kỳ sản phẩm nào không mang tính đại diện sẽ không được công bố.
- (2) Dựa vào các kết quả điều tra, chỉ số liên quan đến sản xuất (bao gồm cả dự tính sản xuất), xuất kho và tồn kho được công bố trong cả báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức. Kỳ gốc của điều tra tiền trạm là tháng 1 năm 2006 và Kỳ gốc của năm 2007 là bình quân của năm 2006 và tiếp tục cho đến khi điều tra chính thức được tiến hành. Tuy nhiên, phải lưu ý rằng kỳ gốc sẽ do TCTK quyết định vào cuối năm 2006 sau khi đã tìm ra những điểm khác nhau về ngành và sản phẩm điều tra giữa điều tra tiền trạm và điều tra chính thức. Các ngành và sản phẩm điều tra chính thức sẽ do TCTK lựa chọn và do Ban Chỉ đạo MSPIP đánh giá và phê chuẩn.

- (3) Công bố chính thức cần trình bày những phân tích mô tả xu hướng chính cũng như các số liệu thống kê bằng con số.
- (4) Từ quan điểm thống kê cũng là một loại hàng hoá phục vụ công đồng, nên việc công bố phải bao gồm tất cả các chỉ tiêu điều tra. Tuy nhiên, chỉ tiêu nào được quy định bảo mật, bao gồm cả yêu cầu không tiết lộ thông tin của đối tượng điều tra, sẽ không được phép công bố. Quyết định cuối cùng sẽ được Ban Giám sát MSMIP đưa ra sau khi đã xem xét tình hình thực tế và những quy định trước đó ở Việt Nam.
- (5) Trong tương lai, việc công bố những dữ liệu chi tiết theo từng vùng nằm trong 8 vùng kinh tế, hình thức sở hữu và quy mô doanh nghiệp sẽ được xem xét.
- (6) Công bố kết quả điều tra hộ cá thể trong Điều tra tiền trạm sẽ do TCTK quyết định sau khi đánh giá các kết quả của cuộc điều tra về khía cạnh độ chính xác và tin cậy.

5.2.4 Quy trình công bố

Giống như các cuộc điều tra thống kê khác, việc công bố kết quả điều tra thống kê sản xuất thường xuyên nên thực hiện sau khi đã hoàn tất công việc kiểm tra tính chính xác của số liệu, nhằm bảo đảm độ tin cậy của số liệu thống kê. Đối với thống kê sản xuất thường xuyên, độ tin cậy và tính kịp thời đều quan trọng như nhau. Để đáp ứng yêu cầu này, các quy trình công bố số liệu phải tuân theo các nguyên tắc chung sau.

- (1) Việc công bố số liệu của báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức phải tuân thủ theo sự phê chuẩn của Ban Giám sát MSMIP. Công bố trên trang Web phải do một bộ phận chuyên trách về web site thực hiện và cũng phải được Ban Giám sát phê duyệt.
- (2) Công bố theo cấp tỉnh vào thành phố phải do Cục Tk thực hiện dưới sự giám sát của TCTK. Dữ liệu công bố phải được Cục Tk điều chỉnh theo yêu cầu sử dụng thông tin ở địa phương.
- (3) Bên cạnh việc công bố định kỳ kết quả của báo cáo sơ bộ (hàng tháng) và báo cáo chính thức (hàng năm), việc xem xét và điều chỉnh ngành và sản phẩm điều tra cũng được tiến hành theo yêu cầu, nhằm phản ánh những thay đổi của các hoạt động sản xuất trong nước. Đồng thời, cơ sở tính toán chỉ số được kiểm tra và điều chỉnh theo thời gian nhằm đảm bảo có được quyền số chính xác.

5.2.5 Mẫu công bố

Mẫu công bố trên trang Web của TCTK và các ấn phẩm theo kết quả có được từ Điều tra thứ lần 2 được giới thiệu dưới đây. Hình thức và nội dung sẽ được kiểm tra và điều chỉnh lại theo yêu cầu của TCTK sau khi kết thúc điều tra tiền trạm và thực hiện điều tra chính thức.

<Trang đầu>

GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

GÓCNG THỐNG KÊ
No 2, Hoang Van Thu Street (Ba Dinh District), Hanoi
<http://www.gso.gov.vn>

TIẾNG VIỆT

- Introduction**
- News - events**
 - Socio-economic news
 - Local news
 - The statistics activities
 - International cooperation
- Press release**
- Statistical Data**
- Statistical Censuses & Surveys**
- Databases**
- Statistical Methodology**
- Legal documents**

MONTHLY STATISTICAL INFORMATION 09 | 2005

INTERNATIONAL COOPERATION

Kết quả thử nghiệm cho Điều tra hàng tháng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu (30/12/2005)

Cuộc điều tra thử về Điều tra hàng tháng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu (HSIMP) được thực hiện trong 3 tháng từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2005. Đây là cuộc điều tra thử đầu tiên áp dụng thống kê dựa trên khối lượng, nhằm phản ánh sự vận động của các hoạt động công nghiệp, bảo đảm dữ tin cậy và tinh cập nhật các chỉ số sản xuất công nghiệp (IP).

Điều tra này được tiến hành trong khuôn khổ "Nghiên cứu Phát triển Thống kê Công nghiệp Việt Nam" với sự hợp tác của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và được Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) của Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ.

Xem chi tiết:

- > [Bối cảnh điều tra](#)
- > [Mục tiêu của Cuộc điều tra](#)
- > [Sơ lược về Cuộc điều tra](#)
- > [Kết quả điều tra của tháng 10 và tháng 11 năm 2005](#)

Keywords: All Date: Search

PAGE VISITED:

Internet Web Page license number: 459/GP-BG, issued on 10/10/2004
 Statistics Documentation Centre - General Statistics Office Of Vietnam
 Address: 2 Hoang Van Thu, Ba Dinh, Ha Noi
 Email: pabienlap@gso.gov.vn; Phone: 84 04 7332997 / 84 04 8464921

<Trang 2>

GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM
 TỔNG CỤC THỐNG KÊ
 No. 2 Hoang Van Thu street, Ba Dinh District, Hanoi
<http://www.gso.gov.vn>

HOME PAGE | **ENGLISH** | **NEWS** | **STATISTICS** | **SUPPORT**

TIẾNG VIỆT

- Introduction**
- News - events**
 - Socio-economic news
 - Local news
 - The statistics activities
 - International cooperation
- Press release**
- Statistical Data**
- Statistical Censuses & Surveys**
- Databases**
- Statistical Methodology**
- Legal documents**

MONTHLY STATISTICAL INFORMATION 09/2005

INTERNATIONAL COOPERATION

Kết quả thử nghiệm cho Điều tra hàng tháng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu (30/12/2005)

Kết quả điều tra tháng 10 và tháng 11 năm 2005

Xem kết quả chi tiết TẠI ĐÂY

CHÚ Ý: Thông tin trong tài liệu này là tóm tắt những dữ liệu thu được từ Điều tra thử lần 2. Cần lưu ý rằng, cuộc Điều tra thử lần 2 là một cuộc điều tra chọn mẫu đối với 48 ngành hàng trong ngành công nghiệp chế biến theo VSIC mã cấp 4, và được thực hiện tại 9 tỉnh/Tp và tiến hành trong vòng ba tháng: tháng 10, tháng 11 và tháng 12 năm 2005. Ban đầu nên lưu ý rằng thông tin này chỉ là thử nghiệm và không đại diện cho toàn bộ hoạt động công nghiệp của Việt Nam.

(1) Chỉ số Sản xuất
 Chỉ số sản xuất, lấy giá trị giá tăng lâm quyền số, tăng dần từ 100.00 trong tháng 10 đến 102.74 trong tháng 11 và 108.46 trong tháng 12. Chỉ số sản xuất lấy giá trị sản xuất làm quyền số cũng tăng dần từ 100.00 trong tháng 10 đến 104.97 trong tháng 11 và 111.37 tháng 12. Cả hai chỉ số tăng mạnh đối với các ngành "Sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn, trừ máy móc và thiết bị (VSIC 28)", và Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, sản xuất các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (VSIC 30).

(2) Chỉ số Xuất kho
 Chỉ số xuất kho tăng từ 100.00 trong tháng 10 đến 104.80 trong tháng 11 và 115.33 trong tháng 12. Tháng 11, các ngành "Sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn, trừ máy móc và thiết bị (VSIC 28)", và Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, sản xuất các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (VSIC 30) tăng trưởng mạnh nhất. Tháng 12, các ngành "Thuộc, sợi chè da, sản xuất vali, túi xách, yên cương và giày, dép (VSIC 19)", Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (VSIC 26) và Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu (VSIC 31) lại tăng trưởng mạnh nhất.

(3) Chỉ số Tồn kho
 Chỉ số tồn kho giảm từ 100.00 trong tháng 10 xuống còn 97.15 trong tháng 11 và tăng lên 99.72 trong tháng 12. Tháng 11, các ngành "Sản xuất các sản phẩm thuộc lá, thuốc lá (VSIC 16)" và "Sản xuất xe cộ động cơ, rơ moóc" giảm nhiều nhất. Trong tháng 12, các ngành "Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, sản xuất các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (VSIC 30)" và "Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất (VSIC 24)" tăng trưởng mạnh nhất.

| VSIC | Ngành | Chỉ tiêu | Chỉ số (Tháng 10 năm 2005 = 100) | | |
|------|---------------------------------|---|----------------------------------|----------|----------|
| | | | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 10 |
| D | Công nghiệp chế biến (48 ngành) | Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị giá tăng) | 100.00 | 102.74 | 108.46 p |
| | | Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị sản xuất) | 100.00 | 104.97 | - |
| | Chỉ số xuất kho | 100.00 | 104.80 | - | |
| | | Chỉ số tồn kho cuối kỳ | 100.00 | 97.15 | - |

Để biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ:
Tổng cục Thống kê
 Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
 Số 02 Hoàng Văn Thủ, Hà Nội
 Điện thoại: (04) 8463483
 Xem chi tiết:
 > [Báo cáo điều tra](#)
 > [Mục lục của Cuộc điều tra](#)
 > [Sự trực và Cuộc điều tra](#)

Keyword: All Date

PAGE VISITED: [Home](#) [About](#) [Contact](#) [Feedback](#)

Internal Web Page license number: 454/GP-BC, issued on 18/10/2004
 Statistics Documentation Centre - General Statistics Office Of Vietnam
 Address: 2 Hoang Van Thu, Ba Dinh - Ha Noi
 Email: banluanlan@gso.gov.vn Phone: 84 04 7312997 - 84 04 8464921

(2) Mẫu công bố các ấn phẩm

<Trang bìa>

Dự thảo

**Điều tra hàng tháng
các sản phẩm công nghiệp chủ yếu (MSMIP)**

Kết quả tháng 10 và tháng 11 năm 2005

Bảng

1. Chỉ số của các ngành mục tiêu
2. Chỉ số Sản xuất
3. Chỉ số Xuất kho
4. Chỉ số Tồn kho
5. Chú thích

Tháng 12 năm 2005

Tổng cục Thống kê

5.2 Kế hoạch Phát triển Thống kê sản xuất thường xuyên

<Trang 1>

| Chỉ số của các ngành mục tiêu | | Chỉ số (Tháng 10 năm 2005=100) | | | |
|---|--|--------------------------------|-------|-------|---------|
| VSIC | Chỉ tiêu | T 10 | T 11 | T 12 | T 01 |
| D | Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị tăng thêm) | 100.0 | 120.9 | 123.5 | 124.9 p |
| | Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị sản xuất) | 100.0 | 116.6 | 120.4 | - |
| | Chỉ số xuất kho | 100.0 | 318.4 | 333.6 | - |
| | Chỉ số tồn kho | 100.0 | 135.1 | 123.1 | - |
| Chỉ số sản xuất của các ngành mục tiêu (Quyền số giá trị tăng thêm) | | | | | |
| VSIC | Ngành | T 10 | T 11 | T 12 | T 01 |
| 15 | Sản xuất thực phẩm và đồ uống | 100.0 | 120.7 | 143.0 | 91.1 p |
| 16 | Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào | 100.0 | 108.6 | 79.1 | 180.8 p |
| 17 | Ngành dệt | 100.0 | 95.6 | 85.1 | 121.3 p |
| 18 | Sản xuất trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú | 100.0 | 170.9 | 131.2 | 196.5 p |
| 19 | Thuộc, sơ chế da; sản xuất các sản phẩm túi, túi xách tay, yên cương và giày dép | 100.0 | 130.9 | 230.7 | 127.3 p |
| 20 | Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ và lõi e, trừ giường tủ, bàn ghế | 100.0 | 190.3 | 214.3 | 174.5 p |
| 21 | Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy | 100.0 | 109.5 | 91.7 | 157.3 p |
| 22 | Xuất bản, in và sao bản ghi | 100.0 | 1.8 | 78.3 | 17.7 p |
| 24 | Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất | 100.0 | 159.7 | 158.6 | 117.9 p |
| 25 | Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic | 100.0 | 98.5 | 109.5 | 78.3 p |
| 26 | Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác | 100.0 | 172.8 | 84.7 | 211.1 p |
| 27 | Sản xuất kim loại | 100.0 | 104.3 | 102.0 | 75.7 p |
| 28 | Sản xuất các sản phẩm kim loại đúc sẵn, loại trừ máy móc và thiết bị | 100.0 | 90.2 | 113.4 | 102 p |
| 29 | Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu. | 100.0 | 86.1 | 122.2 | 131.9 p |
| 30 | Sản xuất thiết bị văn phòng và máy linh | 100.0 | 50.6 | 32.0 | 44.4 p |
| 31 | Sản xuất máy móc và thiết bị điện chưa được phân vào đâu | 100.0 | 81.1 | 104.0 | 87.1 p |
| 32 | Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông | 100.0 | 152.3 | 161.9 | 167.8 p |
| 34 | Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc | 100.0 | 152.9 | 126.9 | 105.2 p |
| 35 | Sản xuất phương tiện vận tải khác | 100.0 | 39.5 | 35.7 | 101.8 p |
| 36 | Sản xuất giường, tủ, bàn ghế; sản xuất các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu | 100.0 | 113.4 | 99.1 | 86.4 p |

5.3 Kế hoạch phát triển

Để xây dựng một hệ thống chính thức về thống kê sản xuất thường xuyên trong hai năm tới (từ tháng 5 năm 2006 đến tháng 6 năm 2008), kế hoạch phát triển đã được xây dựng như sau (xem hình 5-2). Quy trình phát triển chia làm 3 giai đoạn và các hoạt động cho từng giai đoạn được tiến hành dưới sự chỉ đạo của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng – TCTK.

- (1) Giai đoạn chuẩn bị hợp thức hóa (tháng 5 năm 2006 – tháng 1 năm 2007)
- (2) Năm đầu tiên của điều tra chính thức (tháng 2 năm 2007 – tháng 1 năm 2008)
- (3) Năm thứ hai của điều tra chính thức (từ tháng 2 năm 2008 trở đi)

5.3.1 Giai đoạn chuẩn bị hợp thức hóa (Tháng 5 năm 2006 – Tháng 1 năm 2007)

Giai đoạn này tập trung hoàn thành các thủ tục liên quan đến MSMIP bao gồm các thủ tục pháp lý và công tác chuẩn bị thực hiện điều tra chính thức sau khi đã hoàn thành Nghiên cứu JICA. Trong giai đoạn này, TCTK cũng đang thực hiện Điều tra tiền trạm đối với các ngành và các địa bàn đã lựa chọn. Do Điều tra tiền trạm thực hiện song song với điều tra chọn mẫu hàng tháng hiện nay nên công việc chuẩn bị của TCTK sẽ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng. Vì thế, cần phải lên kế hoạch một cách hợp lý và thực hiện theo một kế hoạch cụ thể.

Các công việc chủ yếu

- (1) Thiết lập Ban Thư ký để chuẩn bị cho MSMIP nhằm phối hợp các hoạt động của TCTK với các Bộ có liên quan.
- (2) Thủ tục xin Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (phát triển kế hoạch phát triển cơ bản, v.v.)
- (3) Phối hợp với các Bộ có liên quan để giới thiệu MSMIP (bao gồm thủ tục yêu cầu ngân sách)
- (4) Xem xét và lựa chọn các ngành và sản phẩm điều tra cho điều tra chính thức.
- (5) Điều chỉnh và cập nhật danh sách cơ sở kinh tế cho điều tra chính thức.
- (6) Thiết kế lại phiếu điều tra cho điều tra chính thức và sửa lại tài liệu hướng dẫn.
- (7) Hướng dẫn điều tra viên và cơ sở kinh tế nằm trong các địa bàn mới được lựa chọn để điều tra.
- (8) Xây dựng hệ thống công bố
- (9) Cải tiến khả năng phân tích dữ liệu (qua các cuộc hội thảo dựa vào kết quả của điều tra tiền trạm).

Để công bố MSMIP vào tháng 2 năm 2007, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sẽ công nhận MSMIP là điều tra thống kê chính thức cần được ban hành vào cuối năm 2006, Ngoài ra, cần việc thiết lập hệ thống và tổ chức trong TCTK và bảo đảm kinh phí cần thiết. Hơn nữa, việc

hướng dẫn các điều tra viên và các cơ sở kinh tế là vô cùng quan trọng trong danh mục công việc nói trên. Để làm được điều này, cần đảm bảo ngân sách và thời gian cần thiết.

5.3.2 Thực hiện điều tra chính thức – Năm đầu tiên (tháng 2 năm 2007 – tháng 1 năm 2008)

Quy trình hợp thức hoá sẽ được hoàn tất vào cuối năm 2006 và MSMIP sẽ chính thức được công nhận theo luật vào tháng 2 năm 2007 (điều tra chính thức sẽ bắt đầu từ tháng 1 năm 2007). Khi MSMIP thay thế điều tra chọn mẫu hàng tháng hiện tại, cuộc điều tra có được thực hiện với tất cả 64 tỉnh/thành phố trong cả nước ngay từ đầu hay không phụ thuộc vào việc hoàn tất công tác chuẩn bị cuối năm 2006. Để bảo đảm thực hiện điều tra một cách hiệu quả, kế hoạch phát triển cơ bản phải được đặt ra bao gồm cả dự kiến các trường hợp tăng thêm địa bàn điều tra hoặc trường hợp điều tra toàn bộ 64 tỉnh/Tp trong năm thứ hai. Như vậy, năm thứ nhất sẽ thực hiện các hoạt động liên quan đến việc hợp thức hoá, và tiếp sau đó là giai đoạn chuẩn bị, bao gồm các công việc sau.

Các công việc chủ yếu

- (1) Thành lập Ban Giám sát MSMIP
- (2) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng cáo tới người sử dụng tiềm năng (bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân).
- (3) Xem xét và lựa chọn các ngành và các sản phẩm điều tra cho MSMIP
- (4) Điều chỉnh và cập nhật danh sách cơ sở kinh tế của MSMIP
- (5) Thiết kế lại phiếu điều tra và điều chỉnh tài liệu hướng dẫn của MSMIP
- (6) Hướng dẫn điều tra viên và cơ sở kinh tế nằm trong các địa bàn mới được lựa chọn để điều tra.
- (7) Xây dựng hệ thống công bố
- (8) Cải tiến khả năng phân tích dữ liệu

5.3.3 Thực hiện điều tra chính thức – Năm thứ hai (tháng hai năm 2008 và tiếp sau đó)

Năm thứ hai sẽ thiết lập giai đoạn hoàn thiện cuối cùng của MSMIP. Nếu trong năm thứ nhất (2007), điều tra chính thức không thể áp dụng cho tất cả 64 tỉnh/Tp, thì năm thứ hai sẽ cố gắng hoàn thiện nốt điều tra thống kê sản xuất thường xuyên. Do đó, nhiệm vụ quan trọng nhất trong năm thứ hai là thiết lập quá trình điều tra toàn bộ cho đến khi công bố.

Các công việc chủ yếu

- (1) Tổ chức các hoạt động hướng dẫn và khuyến khích người sử dụng tiềm năng (bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân).
- (2) Xem xét các ngành và các sản phẩm điều tra trong MSMIP và hoàn tất danh mục sản phẩm

- (3) Điều chỉnh và cập nhật danh sách cơ sở kinh tế của MSMIP và chuẩn bị danh sách chọn mẫu toàn bộ
- (4) Hướng dẫn điều tra viên và cơ sở kinh tế nằm trong các địa bàn mới được lựa chọn để điều tra.
- (5) Cài tiền và xây dựng hệ thống công bố
- (6) Cài tiền khả năng phân tích dữ liệu
- (7) Tuyên truyền tới người sử dụng tiềm năng về điều tra thống kê sản xuất thường xuyên.

Hình 5-2 Kế hoạch phát triển trong hai năm tiếp theo

| Nhiệm vụ chính | 2006 | | | | | | | | | | | | 2007 | | | | | | | | | | | | 2008 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|------|---|---|---|---|----|----|----|---|---|---|---|------|---|---|---|---|----|----|----|---|---|---|---|------|---|---|---|---|----|----|----|---|---|---|---|---|---|--|--|--|--|--|
| | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | | | | |
| Giai đoạn chuẩn bị hợp thức hóa (Tháng 5 năm 2006 - Tháng 1 năm 2007) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) Thiết lập bộ phận hỗ trợ chuẩn bị cho MSMIP và công tác chuẩn bị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) Thủ tục ban hành quyết định của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm trình bày kế hoạch cơ bản) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) Công việc phối hợp với các tổ chức chính phủ có liên quan (bao gồm chuẩn bị ngân sách) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) Lựa chọn các tổ chức ngành, sân phảm điều tra cho điều tra chính thức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) Lựa chọn các cơ sở kinh tế mục tiêu và điều chỉnh danh sách cơ sở kinh tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) Thiết kế lại phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) Hướng dẫn điều tra viên ở các địa bàn điều tra mới | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8) Phát triển hệ thống lập bảng và công bố dữ liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9) Phát triển phân tích dữ liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Năm đầu tiên của điều tra chính thức (tháng 2 năm 2007 - tháng 1 năm 2008) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) Thành lập Ban Chỉ đạo MSMIP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) Tổ chức tuyên truyền, quảng cáo tới người sử dụng tiềm năng (gồm doanh nghiệp tư nhân, FDI) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) Lựa chọn các ngành và các sản phẩm điều tra cho điều tra toàn diện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) Lựa chọn các cơ sở kinh tế mục tiêu và điều chỉnh danh sách cơ sở kinh tế (thêm) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) Chỉnh sửa phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) Hướng dẫn điều tra viên ở các địa bàn điều tra mới | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) Cải tiến hệ thống lập bảng và công bố dữ liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8) Phát triển phân tích dữ liệu (tổ chức hội thảo tại các Cục TK) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Năm thứ hai của điều tra chính thức (tháng 2 năm 2008 -) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) Tổ chức hoạt động tuyên truyền, quảng cáo tới người sử dụng thống kê | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) Hoàn tất danh sách điều tra chọn mẫu chính thức của TCTK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) Hoàn tất danh sách điều tra chọn mẫu chính thức của TCTK | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) Hướng dẫn điều tra viên ở các địa bàn điều tra mới | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) Cải tiến hệ thống lập bảng và công bố dữ liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) Phát triển phân tích dữ liệu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) Thực hiện điều tra thái độ của người sử dụng đối với MSMIP | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

5.4 Ngân sách hoạt động

Ngân sách hoạt động của MSMIP chủ yếu bao gồm ngân sách dành cho điều tra các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ cá thể, theo yêu cầu quản lý của hệ thống điều tra. Hệ thống báo cáo hiện hành cũng hoàn toàn áp dụng theo chế độ này. Ngân sách cũng dành cho các công việc chuẩn bị hợp thức hoá vào năm 2008, thiết lập và hoạt động chính thức trong hai năm đầu tiên, bao gồm cả các hoạt động quảng cáo. Dựa vào những nguyên tắc trên, ngân sách hoạt động hàng năm sẽ phân bổ như sau.

| | |
|--|-----------|
| (1) Chương trình đào tạo điều tra viên | \$15,400 |
| (Bao gồm chi phí đào tạo cho 400 điều tra viên, trang thiết bị, nơi ăn chốn ở, phương tiện di lại và tài liệu) | |
| (2) Phiếu điều tra và tài liệu hướng dẫn (in) | \$36,500 |
| (Phiếu điều tra: \$0.6/tờ x 5,000 tờ x 12 tháng = \$36,000) (In tài liệu hướng dẫn: \$1.0 x 500 = \$500) | |
| (3) Quản lý điều tra | \$216,000 |
| (\$4.0/phieu điều tra x 4,500 tờ x 12 tháng = \$216,000) | |
| (4) Nhiệm vụ của Trung tâm tin học | \$9,600 |
| (\$800 x 12 tháng = \$9,600) | |
| (5) Quản lý chung (bao gồm các hoạt động tuyên truyền/quảng cáo) | \$2,000 |
| Tổng số | \$279,500 |

Dự tính trên dành cho điều tra 4,500 cơ sở kinh tế (phiếu điều tra) trong một tháng. Như đã trình bày, điều tra sản xuất hiện tại thực hiện nhằm mục đích thu thập dữ liệu thống kê của các tỉnh, thành phố. Ngoài những số liệu cơ bản về sản phẩm, số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh và hộ cá thể tăng lên, điều này dẫn tới việc ngân sách tăng theo. Thứ hai là, ngân sách hoạt động bao gồm cả ngân sách dành cho chương trình đào tạo điều tra viên và các hoạt động tuyên truyền quảng cáo dành cho cuộc điều tra. Hơn nữa, ngân sách quản lý điều tra cũng bao gồm cả ngân sách dành cho thu thập phiếu điều tra các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài nằm trong hệ thống báo cáo hiện tại. Vì thế, trong chừng mực nào đó, ngân sách có thể bị giảm bớt.

Ngân sách TCTK dành cho điều tra chọn mẫu hàng tháng năm 2006 là 320 triệu Việt Nam đồng (\$201,000), cuộc điều tra này sẽ được thay thế bằng MSMIP. Hiện tại, hàng tháng, cuộc điều tra thực hiện với khoảng 18,000 cơ sở kinh tế (trong đó 64% là hộ cá thể), khác với dự tính ở trên. Tuy nhiên, nếu bổ sung thêm các yếu tố đặc biệt được đề cập trước đó, thì ngân sách dành cho điều tra chọn mẫu hàng tháng có thể dành để thực hiện điều tra toàn diện theo MSMIP một cách hiệu quả. Để tránh dùng ngân sách vào việc riêng, thủ tục phân bổ ngân sách yêu cầu phải có sự phê chuẩn chính thức như là một chương trình ngân sách mới. Vì thế, điều quan trọng là kiểm tra lại kế hoạch phát triển cơ bản trong nửa năm đầu 2006, và bảo đảm điều phối nhanh chóng ngân sách hoạt động với các bộ và các tổ chức.

Chương 6 Thiết kế cơ bản cho Phát triển Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chương 6 Thiết kế cơ bản cho Phát triển các chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

6.1 Tổng quát về các chỉ số hiện nay ở Việt Nam

Chỉ số Sản xuất Công nghiệp (IIP) là chỉ số phản ánh một bức tranh tổng hợp về các hoạt động công nghiệp trong một nước hoặc một địa bàn và được phản ánh điển hình theo chuỗi thời gian. Vì IIP cung cấp những thông tin tổng hợp về hoạt động công nghiệp một cách kịp thời nên nhìn chung, chỉ số này được sử dụng như những thông số cơ bản cho phân tích công nghiệp và kinh tế.

Có một số phương pháp tính toán IIP. Phương pháp phổ biến nhất là áp dụng công thức Laspeyres, phương pháp lấy bình quân gia quyền khối lượng sản phẩm sản xuất được định giá tại kỳ gốc. Ví dụ, Nhật Bản tính toán chỉ số Laspeyres sử dụng giá trị tăng thêm trong năm 2000 làm quyền số. Việc tính toán liên quan đến nhiệm vụ điều chỉnh danh mục sản phẩm lựa chọn và tính toán quyền số năm năm một lần. Ngoài công thức Laspeyres, công thức Paasche và công thức Fischer cũng được sử dụng ở một số nước để phản ánh các điều kiện của từng nước. Chỉ số Paasche áp dụng bình quân gia quyền của khối lượng sản phẩm sản xuất được định giá tại kỳ so sánh và công thức Fisher là cấp số nhân nhân của các chỉ số Laspeyres và chỉ số Paasche.

Để phát triển IIP ở Việt Nam, cần phải cân nhắc tính sẵn có của nguồn số liệu thu thập và khả năng so sánh quốc tế cũng như tính chính xác của thống kê. Những phần sau giải thích phương pháp luận của tính toán chỉ số hiện đang áp dụng tại Việt Nam, thảo luận các vấn đề liên quan đến chỉ số hiện nay và mô tả một phương pháp mới cho việc tính toán IIP.

6.1.1 Tính toán chỉ số cho thống kê ở Việt Nam và các vấn đề chính

6.1.1.1 Tính toán chỉ số cho thống kê ở Việt Nam

Chỉ số hiện nay được tính toán theo “phương pháp giá cố định”. Phương pháp này được áp dụng từ năm 1961 và được điều chỉnh bốn lần trong những năm 1970, 1982, 1989 và 1994. Như mô tả dưới đây, chỉ số sản xuất hiện đang áp dụng ở Việt Nam là tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất tính theo giá cố định.

➤ Chỉ số sản xuất của Việt Nam tại thời điểm t:

Trong đó

- I_t = Chỉ số sản xuất tại thời điểm t
- P_0 = Giá cố định
- Q_t = Khối lượng sản xuất tại thời điểm t
- Q_{t-1} = Khối lượng sản xuất tại thời điểm t-1

Cần lưu ý rằng giá trị sản xuất tính giá cố định là do doanh nghiệp điều tra báo cáo. Vì vậy, các cơ quan thống kê Trung ương và địa phương không có khối lượng sản xuất (Q), mà chỉ có giá trị sản xuất theo giá cố định ($\sum P_0 Q_t$).

Như đã đề cập ở trên, chỉ số sản xuất của Việt Nam là tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất theo giá cố định. Về mặt lý thuyết, nó cũng tương tự như chỉ số Laspeyres dưới đây vì nó áp dụng quyền số kỳ gốc.

$$\text{Chỉ số sản xuất Laspeyres} = \frac{\sum P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_0} \times 100$$

Sự khác biệt giữa chỉ số Laspeyres chuẩn và chỉ số hiện đang áp dụng là thời điểm so sánh. Chỉ số Laspeyres chuẩn đặt khối lượng sản xuất của năm gốc là mẫu số. Mặt khác, chỉ số của Việt Nam sử dụng khối lượng sản xuất của kỳ trước là mẫu số. Có nghĩa là nếu lấy chỉ số Laspeyres chuẩn trừ đi 100 sẽ được tốc độ tăng trưởng của kỳ hiện tại so với kỳ gốc trong khi chỉ số hiện áp dụng thể hiện tốc độ tăng trưởng của kỳ hiện tại và kỳ trước. Nếu lấy giai thừa của chỉ số đang áp dụng từ kỳ gốc đến kỳ hiện tại thì sẽ được chỉ số Laspeyres chuẩn như dưới đây.

Giai thừa của chỉ số đang áp dụng từ kỳ gốc đến kỳ hiện tại

$$\begin{aligned}
 &= \frac{\sum P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_{t-1}} \times \frac{\sum P_0 Q_{t-1}}{\sum P_0 Q_{t-2}} \times \dots \times \frac{\sum P_0 Q_1}{\sum P_0 Q_0} \\
 &= \frac{\sum P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_0} \quad (\text{Chỉ số Laspeyres chuẩn})
 \end{aligned}$$

6.1.1.2 Những vấn đề cơ bản của phương pháp tính toán

Về mặt lý thuyết, chỉ số hiện đang áp dụng là một lệch chuẩn của chỉ số Laspeyres, chỉ số hiện đang được sử dụng rộng rãi ở các nước khác bao gồm cả Nhật Bản. Cần chú ý rằng chỉ số hiện nay có thể quy đổi sang chỉ số Laspeyres chuẩn bằng cách lấy giai thừa của chỉ số từ kỳ gốc đến kỳ hiện tại. Tuy nhiên, những tồn tại của chỉ số hiện nay thể hiện ở các vấn đề dưới đây.

(1) Áp dụng giá cố định năm 1994

Trong phiếu điều tra, mỗi doanh nghiệp phải tham khảo Bảng giá cố định năm 1994 để tính toán giá trị sản xuất theo giá cố định. Bảng này được lập năm 1995 và có trên 2000 sản phẩm. Vấn đề ở chỗ bảng này không được cập nhật kể từ năm 1995. Đặc biệt, có những trường hợp doanh nghiệp không thể tìm được các sản phẩm mới như các sản phẩm công nghệ thông tin để điền vào phiếu điều tra. Vì vậy, có nhiều khả năng là chỉ số không thể phản ánh chính sách sự biến động trong các hoạt động công nghiệp vì nó không phản ánh rõ ràng xu hướng của các sản phẩm mới.

(2) Sự thiếu nhất quán trong giá cố định

Giá trị sản xuất theo giá cố định từng doanh nghiệp tính toán. Khi các sản phẩm có trong Bảng giá cố định, doanh nghiệp chỉ việc áp dụng giá cố định để tính toán. Tuy nhiên, khi không có giá cố định cho sản phẩm, mỗi doanh nghiệp cần phải tính toán giá cố định bằng cách lấy bình quân giá quyền của các sản phẩm tương tự. Điều này dẫn đến một quy trình vô cùng phức tạp liên quan đến lựa chọn sản phẩm, tính toán bình quân giá quyền và áp giá cho sản phẩm mới. Điều này có thể dẫn đến rủi ro tính toán sai giá cố định. Đồng thời, giá cố định cho sản phẩm mới có thể khác nhau do việc lựa chọn sản phẩm tương tự được tiến hành riêng rẽ bởi từng doanh nghiệp khi họ tính giá cho cùng một sản phẩm.

(3) So sánh quốc tế

Phương pháp tính toán chỉ số hiện nay khác biệt đáng kể so với phương pháp do các nước áp dụng. Như Bảng trên, hầu hết các nước đều lấy 100 là chỉ số năm gốc. Trong khi đó, chỉ số hiện áp dụng lại đặt 100 là chỉ số của tháng trước. Đồng thời, cách trình bày chỉ số hiện nay cũng không phổ biến so với chỉ số của các nước khác. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng so sánh quốc tế.

Tham khảo: Phương pháp tính toán chỉ số sản xuất công nghiệp IIP

| Quốc gia | Phương pháp tính | Năm / Tháng mặc định là 100 | Quyền số |
|-------------|-------------------------------------|--------------------------------|--|
| Argentina | Laspeyres | 1997 | Giá trị gia tăng |
| Australia | Chained Laspeyres | Năm trước | Giá trị gia tăng |
| Austria | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Belgium | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Brazil | Laspeyres | 1985 | Giá trị gia tăng |
| Bulgaria | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| Canada | Chained Fisher | - | Giá trị gia tăng |
| Chile | Laspeyres | 1989 | Giá trị gia tăng |
| Colombia | Laspeyres | 2001 | - |
| Costa Rica | Laspeyres | 1991 | Giá trị gia tăng |
| Croatia | Laspeyres | 2000 | Tổng giá trị gia tăng |
| Czech | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Denmark | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| Ecuador | Laspeyres | 1993 | Giá trị sản xuất theo giá cơ sở |
| El Salvador | Laspeyres | 1990 | Tổng giá trị sản xuất công nghiệp |
| Estonia | Chained Paasche | 1995 | Giá trị sản xuất |
| Finland | Chained Laspeyres (partly modified) | 2000 | Giá trị gia tăng |
| France | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Germany | Laspeyres | 2000 | Doanh thu thuần |
| Greece | Laspeyres | 1995 | Tổng giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| Hong Kong | Chained Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Hungary | Chained Paasche | 1992 | Tổng sản lượng |
| Iceland | Laspeyres | 1990 | Giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| India | Laspeyres | 1993-94 | Tổng giá trị gia tăng |
| Indonesia | Discrete Divisia | 1993 | Giá trị sản xuất |
| Israel | Laspeyres . | 1994 | Tổng giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| Italy | Laspeyres . | 2000 | Giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| Japan | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất, xuất kho và tồn kho |
| Kazakhstan | Laspeyres | T12/ 2001 | Sản lượng |
| Kirghiz | Laspeyres | 2003 | Giá trị gia tăng |
| Korea | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Latvia | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |

6.1 Khái quát về chỉ số hiện đang áp dụng tại Việt Nam

| Quốc gia | Phương pháp tính | Năm / Tháng mặc định là 100 | Quyền số |
|----------------|--|--|--|
| Lithuania | Paasche (Giá cố định) Laspeyres (Giá cố định) | 1) Tháng trước 2) Năm 2000 3) Cùng kỳ năm trước | |
| Malaysia | Laspeyres | 1993 | Tổng điều tra giá trị gia tăng |
| Mexico | Laspeyres | 1993 | Giá trị gia tăng |
| Netherlands | Quasi-Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Norway | Laspeyres | 1995 | Giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| Peru | Laspeyres | 1994 | Giá trị gia tăng |
| Philippines | Chained Laspeyres | 1994 | Giá trị hàng hoá sản xuất |
| Poland | Laspeyres | 1995 | - |
| Portugal | Laspeyres | 1995 | Tổng giá trị gia tăng |
| Singapore | Laspeyres | 2003 | Giá trị gia tăng |
| Slovak | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Slovenia | Chained Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Spain | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Sweden | Laspeyres | 2000 | Giá trị gia tăng |
| Switzerland | Laspeyres | 1995 | Giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| Thái | Laspeyres | 1995 | Giá trị gia tăng |
| Tunisia | Laspeyres | 1990 | Giá trị gia tăng |
| Ukraine | Laspeyres | 2001 | Output value |
| United Kingdom | Laspeyres | 2001 | Tổng giá trị gia tăng theo yếu tố giá |
| United States | Fischer | 1992 | Đơn vị giá trị gia tăng |

Tham khảo: IMF Dissemination Standards Bulletin Board

6.2 Tính toán chỉ số theo Phương pháp mới

6.2.1 Phương pháp mới

Để giải quyết các vấn đề nêu trên, cần phải: (1) thu thập thông tin về khối lượng sản xuất trong phiếu điều tra để tránh nhược điểm của giá cố định; và (2) áp dụng phương pháp luận được sử dụng rộng rãi ở các nước khác để đảm bảo khả năng so sánh quốc tế. Đồng thời, cần luôn luôn ghi nhớ rằng, mục đích của chỉ số Việt Nam hiện nay là tìm hiểu thông tin về hoạt động công nghiệp mà không xem xét đến sự biến động giá. Vì vậy, phương pháp mới cũng sẽ hoàn thành vai trò tương tự như chỉ số hiện tại. Để giải quyết vấn đề này, hiệu quả nhất là áp dụng một “chỉ số khối lượng” trong đó chỉ thể hiện những thay đổi về mặt khối lượng sản xuất bằng cách sử dụng phương pháp hiện đang được áp dụng ở nhiều nước. Nhìn chung, các phương pháp tính toán chỉ số khối lượng thường được áp dụng là công thức Laspeyres, công thức Paasche và công thức Fisher. Công thức Laspeyres, như đã giải thích ở phần trước, cộng khối lượng dựa trên giá của kỳ gốc. Công thức Paasche cộng khối lượng dựa trên giá của kỳ so sánh. Công thức Fischer là trung bình nhân của hai công thức trên để tận dụng những ưu điểm của các chỉ số đó. Ngoài ra, còn có các chỉ số khác như chỉ số chuỗi nhằm kết hợp liên tục một chỉ số từ thời hiện tại đến kỳ trước để tránh sai lệnh trong quyền số.

$$\text{Công thức Laspeyres : } \frac{\sum P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_0} \times 100$$

$$\text{Công thức Paasche: } \frac{\sum P_t Q_t}{\sum P_t Q_0} \times 100$$

$$\text{Công thức Fischer: } \sqrt{\frac{\sum P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_0} \times \frac{\sum P_t Q_t}{\sum P_t Q_0}} \times 100$$

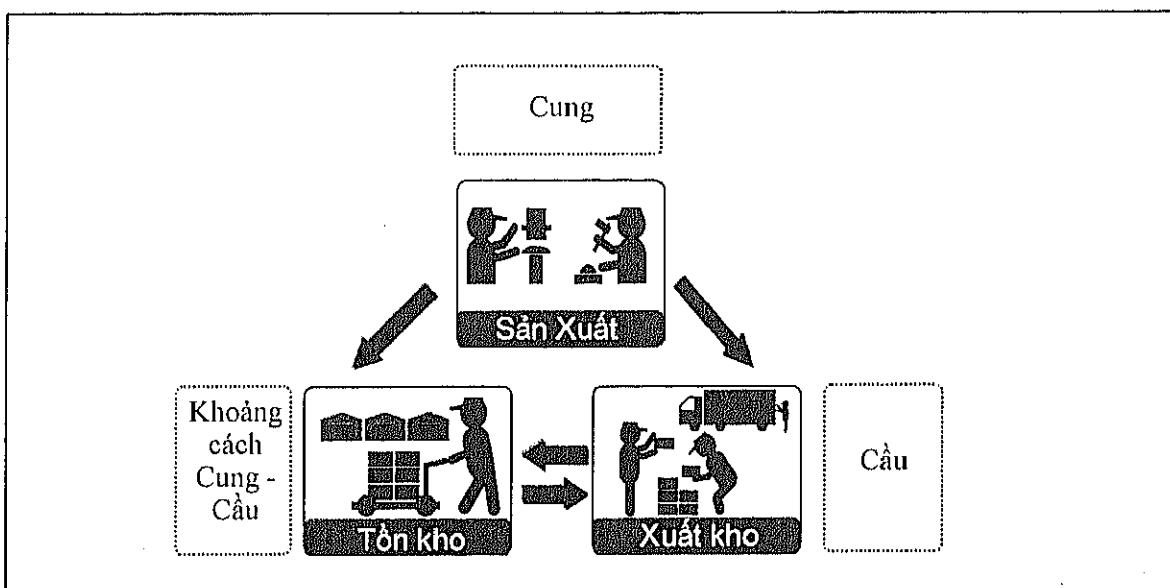
Như đã trình bày ở trên, có rất nhiều cách tính toán chỉ số. Tuy nhiên, cần chú ý rằng các chỉ số Paasche, Fischer và/hoặc chỉ số Chain liên quan đến giá ở kỳ hiện tại. Điều này đòi hỏi nhiều công việc trong tính toán chỉ số vì việc tổng hợp số liệu giữa khối lượng và giá là rất phức tạp. Ngoài ra, Điều tra doanh nghiệp, nguồn cung cấp số liệu cho tính toán chỉ số lại công bố vào hai năm sau năm báo cáo. Vì vậy, những phương pháp này không phải là phương pháp hợp lý nhất để tính toán hàng tháng. Mặt khác, công thức Laspeyres chỉ đơn giản yêu cầu giá và khối lượng ở kỳ gốc và khối lượng ở kỳ so sánh. Cũng cần chú ý rằng, rất nhiều nước hiện áp dụng công thức Laspeyres nên nó sẽ cung cấp khả năng so sánh quốc tế cho người sử dụng thống kê. Vì vậy, nên áp dụng công thức Laspeyres để tính toán chỉ số của Việt Nam.

6.2.2 Các chỉ tiêu tính toán chỉ số

Hiện nay, chỉ số của Việt Nam chỉ tính toán cho cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, trong

một quy trình công nghiệp thực tế, mỗi một đơn vị sản xuất tiến hành một chuỗi các hoạt động kinh tế trên cơ sở thường xuyên bao gồm: (1) sản xuất bằng cách sử dụng nguyên liệu cần thiết; (2) xuất kho hay bán hàng hoá cho người tiêu dùng; và (3) lưu kho các sản phẩm chưa được bán dưới dạng tồn kho. Những hoạt động này có thể được coi như các yếu tố cơ bản của hoạt động kinh tế: (1) cung của hàng hoá; (2) cầu đối với hàng hoá; và (3) khoảng cách cung-cầu. Những hoạt động trên là cần thiết để hiểu rõ một hoạt động công nghiệp.

Hình 6-1 Các khái niệm về các chỉ tiêu chỉ số



Khi xem xét các nhân tố này, cần phải tính toán “chỉ số xuất kho” và “chỉ số tồn kho” ngoài “chỉ số sản xuất”. Trong các chỉ số này, cần thấy rằng, việc kết hợp các chỉ số này sẽ cung cấp một công cụ phân tích hữu hiệu trong “phân tích chu kỳ tồn kho” để có một thông số tin cậy về chu kỳ kinh tế. Cũng cần chú ý rằng “chỉ số sản xuất dự kiến” một trong những chỉ tiêu trong Điều tra Công nghiệp Hàng tháng cũng cần được xem xét trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Các chỉ tiêu khác như chỉ số sử dụng công suất, chỉ số năng suất lao động hay chỉ số tiêu thụ nguyên vật liệu cũng rất có giá trị. Tuy nhiên, những chỉ số này nên được cân nhắc vì sự hạn chế về nguồn lực và ngân sách. Trong giai đoạn này, bốn chỉ số đề cập trên sẽ được ưu tiên vì chúng có vai trò quan trọng trong sử dụng thống kê công nghiệp.

Trong bốn chỉ số nói trên, chỉ số khó tính toán nhất là chỉ số tồn kho. Điều này là do hệ thống sổ sách kế toán, đặc biệt ở các công ty nhỏ, thường không có sổ liệu tồn kho chính xác nên dẫn tới sự lộn xộn khi điền phiếu điều tra. Đồng thời, việc quản lý tồn kho không được tổ chức hiệu quả như một kế hoạch kinh doanh ở các công ty nhỏ. Để giải quyết vấn đề này, một phương pháp thay thế là ước tính khối lượng tồn kho từ cân bằng giữa sản xuất và xuất kho. Tuy nhiên, sẽ có những trường hợp mà ước tính không bằng với số liệu thực tế. Vì vậy, tốt nhất là yêu cầu doanh nghiệp trực tiếp điền khối lượng xuất kho và sau đó sử dụng số liệu này để tính

tính toán chỉ số hơn là tiến hành ước tính một cách không chính xác nhằm đảm bảo độ tin cậy của chỉ số tồn kho.

Tính toán chỉ số Laspeyres còn liên quan đến lựa chọn quyền số một cách hợp lý. Trong các chỉ số trên, chỉ số sản xuất thường sử dụng giá trị tăng thêm hoặc giá trị sản xuất làm quyền số. Giá trị tăng thêm được sử dụng để tính toán quyền số phản ánh một chuỗi đơn hoạt động sản xuất. Mặt khác, giá trị sản xuất lại được sử dụng để tính toán chỉ số nhằm so sánh với chỉ số xuất kho và/hay tồn kho. Chỉ số xuất kho và tồn kho thường sử dụng doanh thu và giá trị tồn kho để tính toán nên chúng có thể phản ánh chính xác tỷ trọng của ngành.

Những chỉ số này cần được công bố để tạo thuận lợi cho đối tượng sử dụng. Điều này có nghĩa rằng các chỉ số sẽ được công bố ít nhất là tới VSIC cấp 1 và VSIC cấp 2. Cũng cần chú ý rằng việc công bố sẽ đi kèm với bảng quyền số để tạo thuận lợi cho đối tượng sử dụng. Trong trường hợp này, cần tránh lỗi lầm tròn số khi đối tượng sử dụng dùng quyền số để tiến hành phân tích.

Bảng dưới đây giải thích mục đích, hình thức công bố, quyền số và công thức sử dụng để tính toán các chỉ số mới.

Bảng 6-1 Các chỉ tiêu để tính toán chỉ số

| Mục chỉ số | Mục đích | Hình thức công bố | Quyền số |
|--|--|---------------------|------------------|
| Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị gia tăng) | Thể hiện xu hướng sản xuất hoặc cung | VSIC cấp 1 và cấp 2 | Giá trị gia tăng |
| Chỉ số sản xuất (Quyền số giá trị sản xuất) | Thể hiện xu hướng sản xuất trong sự so sánh với chỉ số xuất kho và tồn kho | VSIC cấp 1 và cấp 2 | Giá trị sản xuất |
| Chỉ số xuất kho | Thể hiện cầu về sản phẩm | VSIC cấp 1 và cấp 2 | Doanh thu |
| Chỉ số tồn kho | Thể hiện mức độ tồn kho | VSIC cấp 1 và cấp 2 | Giá trị tồn kho |
| Chỉ số sản xuất dự kiến | Thể hiện xu hướng sản xuất của tháng sau tháng báo cáo | VSIC cấp 1 và cấp 2 | Giá trị gia tăng |

➤ Công thức tính toán Chỉ số Sản xuất, Chỉ số Xuất kho, Chỉ số Tồn kho và Chỉ số Sản xuất dự tính

$$I_t = \frac{\sum P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_0} = \sum \frac{P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_0} = \sum \frac{P_0 Q_t}{\sum P_0 Q_0} \frac{Q_0}{Q_0} = \sum \frac{P_0 Q_0}{\sum P_0 Q_0} \frac{Q_t}{Q_0} = \sum \frac{W_0}{\sum W_0} \frac{Q_t}{Q_0}$$

Trong đó

I_t : Chi số tại thời điểm t

P_0 : Giá ở kỳ gốc

O_0 : Khối lượng ở kỳ gốc

Q_t : Khối lượng tài thời điểm t

W_0 : Quyền số ($W_0 \equiv P_0 Q_0$)

6.2.3 Tính toán quyền số

(1) Quyền số tại cấp ngành

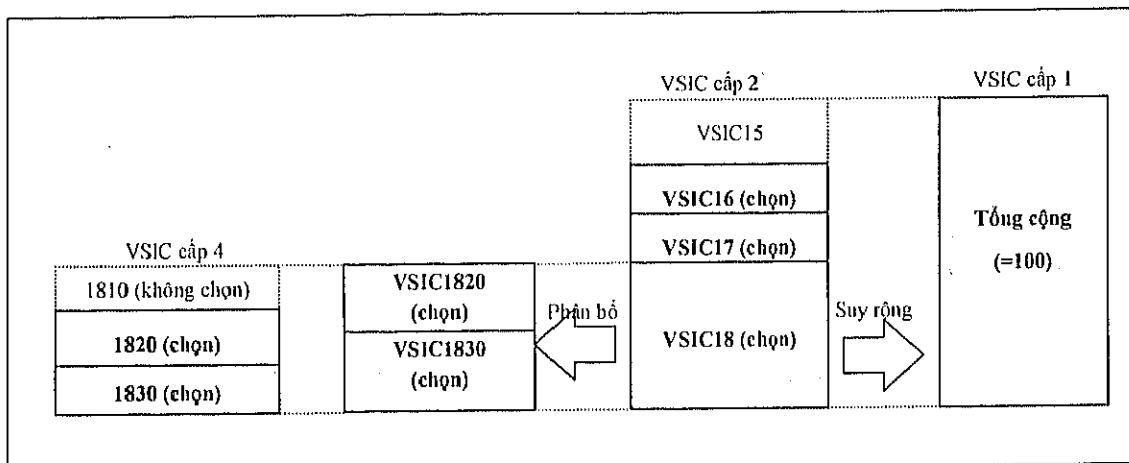
Nguồn số liệu để tính toán quyền số có thể lấy từ số liệu Thống kê Công nghiệp hàng năm như Điều tra Doanh nghiệp bao gồm số liệu về giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất, doanh thu và giá trị tồn kho cho 127 ngành VSIC cấp 4. Mặt khác, điều tra thống kê sản xuất thường xuyên không áp dụng cho tất cả các ngành. Điều đó có nghĩa là tổng của các ngành VSIC cấp 4 trong điều tra mới không tương đương với VSIC cấp 2 trong Điều tra Doanh nghiệp và tương tự như vậy với VSIC ngành cấp 1.

Để giải quyết vấn đề này, có nhiều cách để tính toán quyền số. Một trong các phương pháp đó được gọi là “suy rộng”. Phương pháp này là tính toán tỷ trọng của các ngành đã lựa chọn và suy rộng nó để đảm bảo tỷ trọng cho những ngành không được lựa chọn. Bằng “phương pháp suy rộng”, tổng quyền số của các ngành VSIC cấp 2 sẽ tương đương với quyền số của ngành VSIC cấp 1. Vì vậy, đối tượng sử dụng sẽ thuận lợi hơn nếu áp dụng phương pháp suy rộng khi tiến hành phân tích bằng cách sử dụng chỉ số.

Quyền số cho ngành VSIC cấp 4 được xác định bằng cách phân bổ quyền số suy rộng của ngành VSIC cấp 2 cho các ngành VSIC cấp 4 để tính toán quyền số suy rộng cho các ngành VSIC cấp 4. Cụ thể hơn, việc suy rộng từ ngành VSIC cấp 2 cho ngành VSIC cấp 1, phân bổ quyền số suy rộng cho ngành VSIC cấp 4 được thực hiện theo công thức dưới đây:

$$\frac{\text{Quyền số suy rộng của ngành đã chọn (VSIC 1)}}{\text{Tổng quyền số của ngành đã chọn (VSIC 2)}} \times 100\%$$

$$\frac{\text{Quyền số của ngành đã chọn (VSIC 4)}}{\text{Tổng quyền số của ngành đã chọn (VSIC 4)}} = \frac{\text{Quyền số mở rộng của ngành (VSIC 2)}}{\text{Tổng quyền số của ngành đã chọn (VSIC 4)}} \times \text{Quyền số của ngành đã chọn (VSIC 4)}$$

Hình 6-2 Khái niệm Suy rộng

Như đã trình bày ở trên, mục tiêu của phương pháp suy rộng là tính toán quyền số để các ngành được lựa chọn đại diện cho các xu hướng chung của các ngành không được lựa chọn. Tuy nhiên, vấn đề chính là liệu: (1) các ngành không được lựa chọn có nên nhóm thành một ngành duy nhất và suy rộng các ngành lựa chọn theo một tỷ lệ suy rộng duy nhất hoặc (2) các ngành không được lựa chọn có nên được nhóm thành với các ngành tương tự và suy rộng các ngành được lựa chọn theo các loại ngành khác nhau. Cách đầu tiên sẽ phù hợp hơn nếu không có ngành công nghiệp tương tự như ngành đã chọn. Mặt khác, cách thứ hai sẽ phù hợp hơn nếu bản chất của ngành không được lựa chọn đã được biết rõ ràng. Vì vậy, việc quyết định phương pháp suy rộng cần phải tính đến các điều kiện nói trên.

(2) Quyền số cho từng sản phẩm

Nguồn số liệu để tính toán quyền số có thể lấy từ số liệu Thống kê Công nghiệp hàng năm như Điều tra Doanh nghiệp bao gồm số liệu về giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất, doanh thu và giá trị tồn kho cho từng tỉnh của mỗi ngành công nghiệp cấp 4. Để tính toán quyền số cho từng sản phẩm, chỉ có cách sử dụng tỷ trọng giá trị của mỗi sản phẩm như doanh thu hay giá trị hàng xuất kho và áp dụng tỷ trọng đó vào từng ngành VSIC cấp 4. Quy trình tính toán bao gồm: (1) ước tính giá bằng cách chia trị giá hàng xuất kho cho khối lượng hàng xuất kho, (2) ước tính giá trị sản xuất và giá trị tồn kho bằng cách nhân giá với khối lượng sản xuất và khối lượng tồn kho, và (3) áp dụng tỷ trọng của từng sản phẩm vào số liệu VSIC cấp 4 tương ứng trong Điều tra Doanh nghiệp. Khái quát quy trình tính toán quyền số cho từng sản phẩm như sau.

Quyền số giá trị gia tăng cho từng sản phẩm trong Chỉ số sản xuất

$$\text{Giá trị tăng thêm cho} \quad \frac{\text{Giá trị tăng thêm cho từng}}{\text{từng sản phẩm}} = \frac{\text{ngành VSIC cấp 4}}{\text{(Điều tra Doanh nghiệp)}} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất}}{\text{cho mỗi sản phẩm}} \div \frac{\text{Tổng của giá trị sản xuất của các}}{\text{sản phẩm trong ngành VSIC cấp 4}} \\ \text{(Điều tra mới)}$$

Trong đó

$$\text{Giá trị sản xuất} \quad \frac{\text{Doanh thu thuần/Giá trị}}{\text{cho mỗi sản}} = \frac{\text{xuất kho cho mỗi sản}}{\text{phẩm (Điều tra mới)}} \div \frac{\text{Khối lượng xuất}}{\text{kho của mỗi sản}} \\ \text{phẩm (Điều tra mới)} \times \frac{\text{Khối lượng sản xuất cho}}{\text{mỗi sản phẩm (Điều tra}} \\ \text{mới)}}$$

Quyền số giá trị sản xuất cho mỗi sản phẩm trong Chỉ số sản xuất

$$\text{Giá trị sản xuất} \quad \frac{\text{Giá trị sản xuất cho}}{\text{cho mỗi sản}} = \frac{\text{mỗi ngành VSIC cấp 4}}{\text{(Điều tra Doanh}} \\ \text{nghiệp)}} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất}}{\text{cho mỗi sản}} \div \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất của}}{\text{các sản phẩm trong ngành}} \\ \text{VSIC cấp 4} \\ \text{(Điều tra mới)}$$

Trong đó

$$\text{Giá trị sản xuất} \quad \frac{\text{Doanh thu}}{\text{cho mỗi sản}} = \frac{\text{thuần/Giá trị xuất kho}}{\text{phẩm (Điều tra}} \\ \text{mới)}} \div \frac{\text{Khối lượng}}{\text{xuất kho của}} \\ \text{mỗi sản phẩm} \\ \text{(Điều tra mới)} \times \frac{\text{Khối lượng sản xuất cho}}{\text{mỗi sản phẩm}} \\ \text{(Điều tra mới)}}$$

Quyền số cho mỗi sản phẩm trong Chỉ số xuất kho

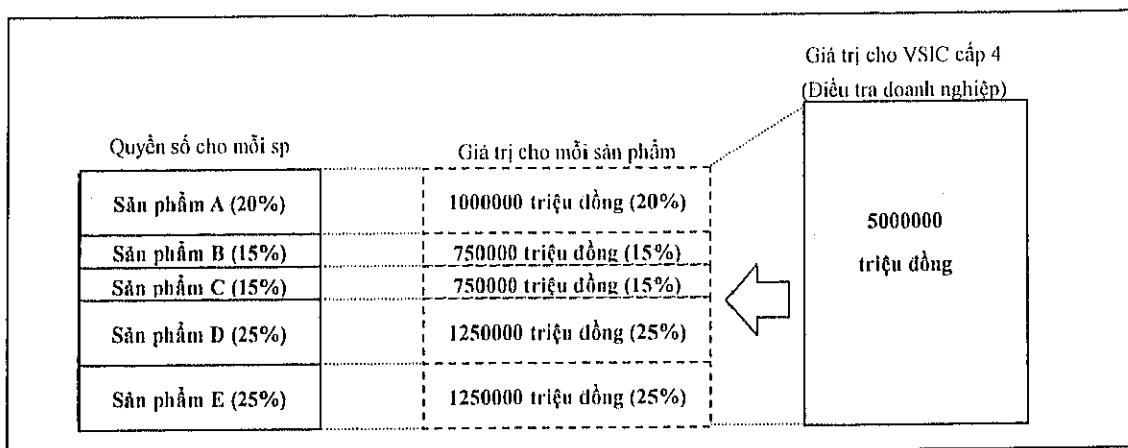
$$\text{Doanh} \quad \frac{\text{Doanh thu thuần cho}}{\text{thu thuần cho}} = \frac{\text{từng ngành VSIC cấp}}{\text{từng sản phẩm}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{thuần/Giá trị}} \\ \text{từng sản phẩm} \quad 4 \quad (\text{Điều tra doanh}} \\ \text{nghiệp}) \div \frac{\text{Tổng Doanh thu}}{\text{thuần/Tổng giá trị xuất kho}} \\ \text{(Điều tra mới)}$$

Quyền số cho từng sản phẩm trong chỉ số Tồn kho

$$\text{Giá trị} \quad \frac{\text{Giá trị tồn kho cho}}{\text{tồn kho cho}} = \frac{\text{từng ngành VSIC cấp}}{\text{từng sản phẩm}} \times \frac{\text{Giá trị sản xuất}}{\text{cho mỗi sản}} \\ \text{tồn kho cho} \quad 4 \quad (\text{Điều tra doanh}} \\ \text{từng sản phẩm} \quad (\text{nghiệp}) \div \frac{\text{Tổng giá trị tồn kho của các}}{\text{sản phẩm (Điều tra mới)}} \\ \text{(Điều tra mới)}}$$

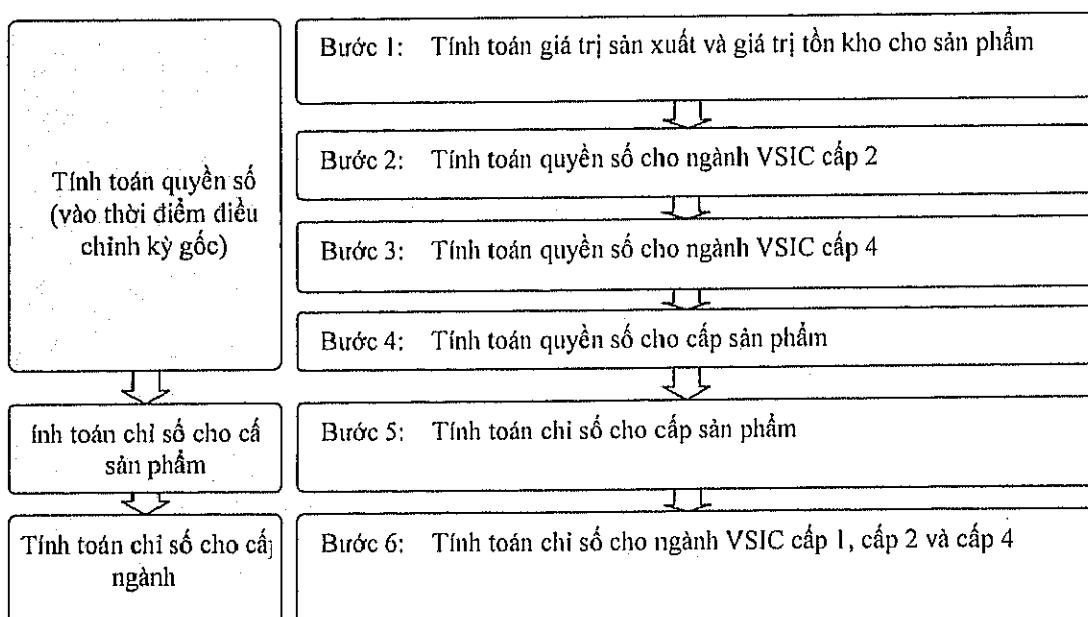
Trong đó

$$\text{Giá trị} \quad \frac{\text{Doanh thu}}{\text{tồn kho cho}} = \frac{\text{thuần/Giá trị xuất kho}}{\text{mỗi sản phẩm (Điều tra}} \\ \text{mỗi sản phẩm}} \div \frac{\text{Khối}}{\text{lượng xuất kho}} \\ \text{(Điều tra mới)} \times \frac{\text{Khối lượng tồn kho}}{\text{cho mỗi sản phẩm}} \\ \text{(Điều tra mới)}}$$

Hình 6-3 Tính toán quyền số của sản phẩm**6.2.4 Quy trình tổng hợp số liệu cho tính toán chỉ số**

Tính toán chỉ số có sáu bước dưới đây bao gồm tính toán quyền số, tính toán chỉ số cho sản phẩm và tính toán chỉ số cho cấp ngành nói chung. Trong đó, tính toán quyền số chỉ được thực hiện một lần vào thời điểm điều chỉnh kỳ gốc trong khi tính toán chỉ số cho sản phẩm và cho ngành được tiến hành hàng tháng.

Việc tính toán có thể được tiến hành trên bất kỳ phần mềm nào như bảng tính, cơ sở dữ liệu và phần mềm trọn gói cho thống kê. Trong bất kỳ trường hợp nào, các bước tính toán cũng tuân thủ các bước mô tả dưới đây dù có áp dụng loại phần mềm nào đi nữa. Sơ đồ sau mô tả quy trình tính toán chỉ số.

Hình 6-4 Quy trình thực hiện tính toán chỉ số

6.2.5 Quy trình tính toán chỉ số

Các cuộc Điều tra thử thực hiện trong khuôn khổ Nghiên cứu này đã sử dụng Foxpro trong quản lý số liệu và Excel trong tính toán chỉ số. Các phần mềm này được sử dụng vì Foxpro được các cơ quan thống kê sử dụng rộng rãi và Excel được cài đặt ở hầu hết các Cục Thống kê và điều này tạo thuận lợi cho việc sử dụng. Dự kiến phần mềm SQL Server với khả năng xử lý dung lượng dữ liệu tăng đáng kể sẽ được sử dụng trong Điều tra Tiền trạm và Điều tra chính thức. Trong trường hợp này, cần lưu ý rằng việc áp dụng phần mềm nào cũng không ảnh hưởng tới kết quả tính toán với các bước cơ bản sau.

Số liệu để tính toán quyền số và chỉ số nên luôn sẵn sàng cho mỗi lần tính toán. Ví dụ, Foxpro trong Điều tra thử chứa số liệu sản phẩm gốc như khối lượng sản xuất, xuất kho, tồn kho cuối kỳ, dự kiến sản xuất tháng tiếp theo và trị giá hàng xuất kho trong bảng sau Bước này có thể bỏ qua nếu cơ sở dữ liệu được thiết kế để trực tiếp tính toán chỉ số.

Ví dụ: Bảng số liệu Foxpro

| SIC | A | Sản xuất | Sản xuất | Sản xuất | Xuất kho | Xuất kho | Xuất kho | Tồn kho cuối kỳ | Tồn kho cuối kỳ | Dự tính sản xuất tháng (tỷ) theo | Trị giá hàng xuất kho (Triệu VNĐ) | Trị giá hàng xuất kho (Triệu VNĐ) | |
|------|-----|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------|
| | | T10 | T11 | T12 | T10 | T11 | T12 | T10 | T11 | T12 | T10 | T11 | T12 | T10 | T11 | T12 |
| 1512 | 1-1 | 6173.3 | 273.5 | 8628.1 | 8543.6 | 8652.2 | 4882.3 | 1314.7 | 4166.8 | 3973.6 | 6399.8 | 5023.8 | 821.5 | 9974.4 | 536.1 | 7016.9 |
| 1512 | 2-1 | 4983.1 | 1249.3 | 1030.3 | 876.1 | 6051.3 | 2347.7 | 8908.7 | 4000.6 | 2056.1 | 4689.2 | 5117.1 | 6848.1 | 7148.5 | 7852.0 | 6557.6 |

Bước 1: Tính toán giá trị sản xuất và giá trị tồn kho cho sản phẩm

Trong bước đầu tiên, tiến hành tính toán giá trị sản xuất và giá trị tồn kho cho sản phẩm. Giá xuất kho được áp dụng trong tính toán các giá trị và được tính bằng giá trị xuất kho chia cho khối lượng xuất kho. Cụ thể, việc tính toán được thực hiện theo công thức sau.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản xuất} &= \text{Giá trị xuất kho} / \text{Khối lượng xuất kho} \times \text{Khối lượng sản xuất} \\ \text{Giá trị tồn kho} &= \text{Giá trị xuất kho} / \text{Khối lượng xuất kho} \times \text{Khối lượng tồn kho} \end{aligned}$$

Ví dụ (Tính toán giá trị sản xuất):

| | Kỳ gốc | | | | Kỳ gốc |
|--------------------------|---------------------|---------------------|------------------|---|-------------------------------|
| | Khối lượng sản xuất | Khối lượng xuất kho | Giá trị xuất kho | | Giá trị sản xuất |
| Sản phẩm A (VSIC1512) | 100 | 100 | 1000 | Tính toán giá trị sản xuất tại cấp sản phẩm | Sản phẩm A (VSIC1512) 1000 |
| Sản phẩm B (VSIC1512) | 50 | 10 | 100 | | Sản phẩm B (VSIC1512) 500 |
| Sản phẩm C (VSIC1514) | 20 | 30 | 3000 | | Sản phẩm C (VSIC1514) 2000 |
| Sản phẩm D (VSIC1810) | 50 | 60 | 6600 | | Sản phẩm D (VSIC1810) 5500 |

Bước 2: Tính toán quyền số tại ngành VSIC cấp 2

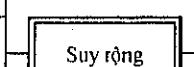
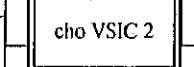
Sử dụng số liệu từ Điều tra Doanh nghiệp, tính toán quyền số cho ngành VSIC cấp 2 bằng cách áp dụng “suy rộng” trình bày ở Phần 6.2.3. Cụ thể, việc tính toán được thực hiện theo công thức sau:

$$\frac{\text{Quyền sở hữu trị tăng thêm suy rộng cho VSIC cấp 2}}{\text{Giá trị tăng thêm của VSIC cấp 1}} \div \frac{\text{Tổng giá trị tăng thêm của các ngành VSIC cấp 2 được điều tra trong cuộc điều tra}}{\times} \text{Giá trị tăng thêm của ngành VSIC cấp 2}$$

$$\frac{\text{Quyền sở hữu giá trị sản xuất suy rộng của ngành VSIC cấp 2}}{\text{Giá trị sản xuất của VSIC cấp 1}} \times \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất của các ngành VSIC cấp 2 được điều tra trong cuộc điều tra}}{\text{Giá trị sản xuất của ngành VSIC cấp 2}}$$

$$\frac{\text{Quyền sở doanh thu suy rộng của ngành VSIC cấp 2}}{\text{Doanh thu của VSIC cấp 1}} = \frac{\text{Tổng doanh thu của các ngành VSIC cấp 2 được điều tra trong cuộc điều tra}}{\text{Doanh thu của ngành VSIC cấp 2}}$$

Ví dụ (Tính toán quyền số giá trị tăng thêm):

| Số liệu từ Điều tra DN | | |
|--|---------|--|
| Ngành CN chế biến (VSIC D) | 5000000 | |
| Giá trị tăng thêm của ngành VSIC 15 | 300000 |  <p>Suy rộng cho VSIC 2</p> |
| Giá trị tăng thêm của ngành VSIC 18 | 700000 |  <p>Suy rộng cho VSIC 2</p> |

Bước 3: Tính toán quyền số cho ngành VSIC cấp 4

Sử dụng quyền số của ngành VSIC cấp 2 ở trên, phân bổ chúng vào cấp ngành VSIC cấp 4 theo công thức dưới đây.

$$\text{Quyền số giá trị tăng thêm cho VSIC cấp 4} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm suy rộng cho VSIC cấp 2}}{\text{Giá trị tăng thêm của VSIC cấp 4}} \times \frac{\text{Tổng giá trị tăng thêm của các ngành VSIC cấp 4 được điều tra trong cuộc điều tra}}{\text{Giá trị tăng thêm của VSIC cấp 4}}$$

$$\text{Quyền số giá trị sản xuất của ngành VSIC cấp 4} = \frac{\text{Giá trị sản xuất suy rộng cho VSIC cấp 2}}{\text{Giá trị sản xuất của VSIC cấp 4}} \times \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất của các ngành VSIC cấp 4 được điều tra trong cuộc điều tra}}{\text{Giá trị sản xuất của VSIC cấp 4}}$$

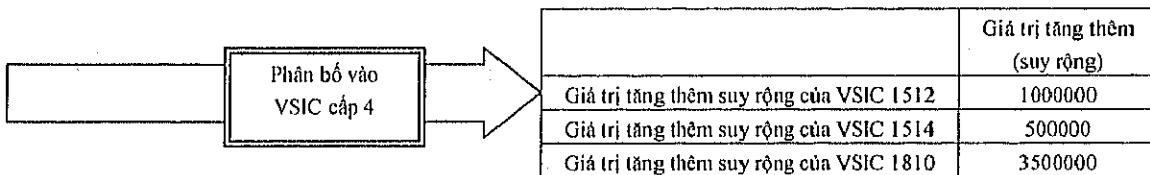
$$\text{Quyền số doanh thu của ngành VSIC cấp 4} = \frac{\text{Doanh thu suy rộng cho VSIC cấp 2}}{\text{Doanh thu của VSIC cấp 4}} \times \frac{\text{Tổng doanh thu của các ngành VSIC cấp 4 được điều tra trong cuộc điều tra}}{\text{Doanh thu của VSIC cấp 4}}$$

$$\text{Quyền số tồn kho của ngành VSIC cấp 4} = \frac{\text{Giá trị tồn kho suy rộng cho VSIC cấp 2}}{\text{Giá trị tồn kho của VSIC cấp 4}} \times \frac{\text{Tổng giá trị tồn kho của các ngành VSIC cấp 4 được điều tra trong cuộc điều tra}}{\text{Giá trị tồn kho của VSIC cấp 4}}$$

Ví dụ (Tính toán quyền số giá trị tăng thêm):

| | Số liệu từ Điều tra DN | |
|---------------------------------|------------------------|--|
| Giá trị tăng thêm của VSIC 1512 | 100000 | |
| Giá trị tăng thêm của VSIC 1514 | 50000 | |
| Giá trị tăng thêm của VSIC 1810 | 300000 | |

| Ngành CN chế biến (VSIC D) | 5000000 | |
|--|---------|--|
| Giá trị tăng thêm của ngành VSIC 15 (suy rộng) | 1500000 | |
| Giá trị tăng thêm của ngành VSIC 18 (suy rộng) | 3500000 | |

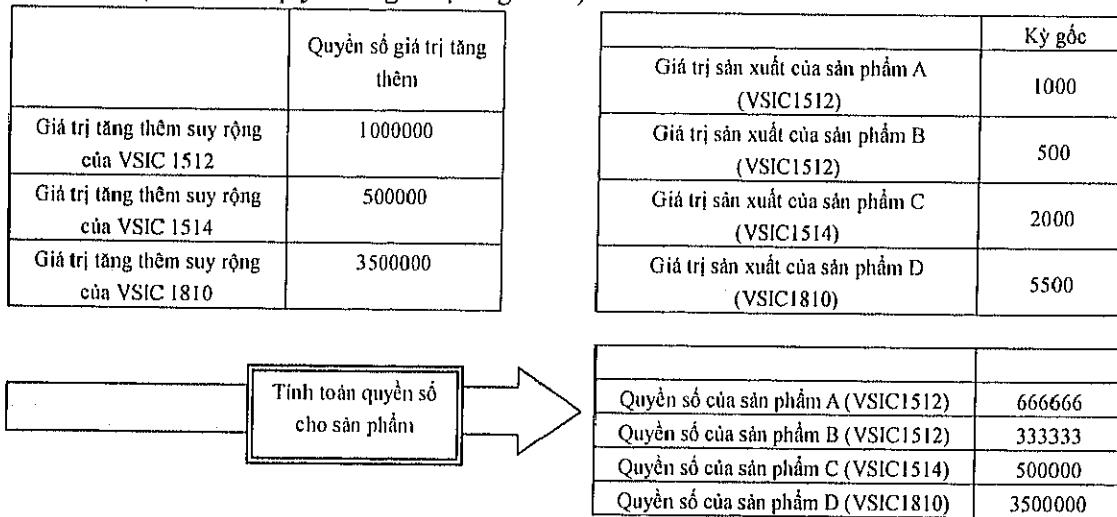


Bước 4: Tính toán quyền số tại cấp sản phẩm

Sử dụng quyền số của VSIC cấp 4, tính toán quyền số cho sản phẩm bằng cách phân bổ theo tỷ trọng của mỗi giá trị như sau.

| | | | | | | |
|---|---|---|----------|-------------------------------|--------|---|
| Quyền số giá trị tăng thêm của sản phẩm | = | Quyền số giá trị tăng thêm của VSIC cấp 4 | \times | Giá trị sản xuất của sản phẩm | \div | Tổng giá trị sản xuất của sản phẩm thuộc VSIC cấp 4 |
| Quyền số giá trị sản xuất của sản phẩm | = | Quyền số giá trị sản xuất của VSIC cấp 4 | \times | Giá trị sản xuất của sản phẩm | \div | Tổng giá trị sản xuất của sản phẩm thuộc VSIC cấp 4 |
| Quyền số doanh thu của sản phẩm | = | Quyền số doanh thu của VSIC cấp 4 | \times | Giá trị xuất kho của sản phẩm | \div | Tổng giá trị xuất kho của sản phẩm thuộc VSIC cấp 4 |
| Quyền số tồn kho của sản phẩm | = | Quyền số giá trị tồn kho của VSIC cấp 4 | \times | Giá trị tồn kho của sản phẩm | \div | Tổng giá trị tồn kho của sản phẩm thuộc VSIC cấp 4 |

Ví dụ (Tính toán quyền số giá trị tăng thêm)



Bước 5: Tính toán chỉ số cho sản phẩm (hàng tháng)

Bước này được thực hiện hàng tháng. Sử dụng số liệu khối lượng từ cơ sở dữ liệu, tính toán chỉ số cho từng sản phẩm bằng cách lấy khối lượng kỳ so sánh chia cho khối lượng kỳ gốc:

$$I_t = \frac{Q_t}{Q_0} \times 100$$

Trong đó

I_t : Chỉ số sản phẩm thời điểm t

Q_t : Khối lượng sản phẩm thời điểm t

Q_0 : Khối lượng sản phẩm tại kỳ gốc

Ví dụ:

| | T10 | T11 | T12 |
|---|-----|-----|-----|
| Khối lượng sản xuất của sản phẩm A (VSIC1512) | 100 | 200 | 300 |
| Khối lượng sản xuất của sản phẩm B (VSIC1512) | 50 | 60 | 70 |
| Khối lượng sản xuất của sản phẩm C (VSIC1514) | 20 | 20 | 30 |
| Khối lượng sản xuất của sản phẩm D (VSIC1810) | 50 | 30 | 20 |

| | T10 | T11 | T12 |
|----------------------------------|-----|-----|-----|
| Chỉ số của sản phẩm A (VSIC1512) | 100 | 200 | 300 |
| Chỉ số của sản phẩm B (VSIC1512) | 100 | 120 | 140 |
| Chỉ số của sản phẩm C (VSIC1514) | 100 | 100 | 150 |
| Chỉ số của sản phẩm D (VSIC1810) | 100 | 60 | 40 |

Bước 6: Tính toán chỉ số cho ngành VSIC cấp 1, cấp 2 và cấp 4 (hàng tháng)

Cuối cùng, tính toán chỉ số cho ngành VSIC cấp 1, cấp 2, cấp 4 bằng cách sử dụng quyền số và chỉ số của sản phẩm theo công thức sau.

$$I_{VSIC,t} = \sum \sum_w I_t$$

$I_{VSIC,t}$ Chỉ số cho ngành tại thời điểm t
 I_t Chỉ số của sản phẩm tại thời điểm t
 w Quyền số cho từng sản phẩm

Ví dụ (Chỉ số với quyền số giá trị tăng thêm)

| Quyền số của sản phẩm A (VSIC1512) | 666666 |
|------------------------------------|---------|
| Quyền số của sản phẩm B (VSIC1512) | 333333 |
| Quyền số của sản phẩm C (VSIC1514) | 500000 |
| Quyền số của sản phẩm D (VSIC1810) | 3500000 |
| Tổng cộng | 5000000 |

| | T10 | T11 | T12 |
|----------------------------------|-----|-----|-----|
| Chỉ số của sản phẩm A (VSIC1512) | 100 | 200 | 300 |
| Chỉ số của sản phẩm B (VSIC1512) | 100 | 120 | 140 |
| Chỉ số của sản phẩm C (VSIC1514) | 100 | 100 | 150 |
| Chỉ số của sản phẩm D (VSIC1810) | 100 | 60 | 40 |



| | T10 | T11 | T12 |
|------------|-------|-------|-------|
| D | 100.0 | 86.7 | 92.3 |
| VSIC15 | 100.0 | 148.9 | 214.4 |
| - VSIC1512 | 100.0 | 173.3 | 246.7 |
| - VSIC1514 | 100.0 | 100.0 | 150.0 |
| VSIC18 | 100.0 | 60.0 | 40.0 |
| - VSIC1810 | 100.0 | 60.0 | 40.0 |

Ví dụ:

- Tính toán chỉ số của ngành VSIC cấp 1(Tháng 11)

$$\begin{aligned}
 I_{D,11} &= \sum \frac{w}{\sum w} I_t \\
 &= \frac{666666}{5000000} 200 + \frac{333333}{5000000} 120 + \frac{500000}{5000000} 100 + \frac{3500000}{5000000} 60 \\
 &= 86.7
 \end{aligned}$$

- Tính toán chỉ số của ngành VSIC cấp 2(Tháng 11)

$$\begin{aligned}
 I_{15,11} &= \sum \frac{w}{\sum w} I_t \\
 &= \frac{666666}{1500000} 200 + \frac{333333}{1500000} 120 + \frac{500000}{1500000} 100 \\
 &= 148.9
 \end{aligned}$$

- Tính toán chỉ số của ngành VSIC cấp 4(Tháng 11)

$$\begin{aligned}
 I_{1512,11} &= \sum \frac{w}{\sum w} I_t \\
 &= \frac{666666}{1000000} 200 + \frac{333333}{1000000} 120 \\
 &= 173.3
 \end{aligned}$$

6.2.6 Điều chỉnh kỳ gốc và lựa chọn sản phẩm

(1) Điều chỉnh kỳ gốc

Chỉ số khối lượng Laspeyres áp dụng: 1) quyền số đại diện cho cơ cấu ngành, 2) sản phẩm chính của các ngành 3) giá được xác định tại kỳ gốc. Vì vậy, cần phải điều chỉnh kỳ gốc khi có sự thay đổi trong sản phẩm. Ví dụ: xuất hiện các sản phẩm mới và các ngành mới, thay đổi trong giá cả sản phẩm, vv.

Như đã trình bày ở trên, một trong những ưu điểm của chỉ số này là nó chỉ yêu cầu số liệu về khối lượng nếu đã có quyền số. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, chỉ số Laspeyres sẽ bị “sai lệch” nếu quyền số của kỳ gốc khác đáng kể so với kỳ hiện tại. Đặc biệt, chỉ số Laspeyres trong giai đoạn phát triển kinh tế sẽ cao hơn so với chỉ số sử dụng quyền số ở kỳ so sánh. Một ví dụ điển hình là chỉ số của sản phẩm được sản xuất hàng loạt. Trong trường hợp này, giá tương đối cao trong giai đoạn đầu và dần dần thấp hơn do có hiệu suất khối lượng. Vì vậy, chỉ số Laspeyres sẽ cao hơn vì tốc độ tăng trưởng của sản phẩm được định giá tương đối cao. Vì vậy, điều chỉnh quyền số là một nhiệm vụ quan trọng trong tính toán chỉ số Laspeyres .

Tại thời điểm điều chỉnh, cần phải xem lại danh mục sản phẩm để bổ sung những sản phẩm mới trong tính toán. Mặc dù độ sai lệch sẽ giảm nếu chúng ta tiến hành điều chỉnh thường xuyên nhưng nếu điều chỉnh quá thường xuyên sẽ không hiệu quả vì việc điều chỉnh cần rất nhiều nguồn lực của cơ quan thống kê. Vì vậy, việc điều chỉnh kỳ gốc cần được thực hiện khi xem xét sự biến động trong cơ cấu công nghiệp.

(2) Lựa chọn sản phẩm và tỷ lệ đại diện

Mặc dù thống kê hàng tháng đòi hỏi độ tin cậy và tính kịp thời nhưng việc tính toán chỉ số nên được thực hiện một cách hiệu quả và chính xác. Mặc dù việc tính toán tất cả các sản phẩm là khả thi, nó cũng tạo gánh nặng công việc vì việc phân tích và tổng hợp số liệu về sản phẩm đòi hỏi nhân lực và dung lượng máy tính khó có thể đáp ứng. Vì vậy, việc không cần thiết phải nâng cao tính chính xác bằng cách điều tra toàn bộ sản phẩm. Thay vào đó, chỉ điều tra các sản phẩm chủ yếu sẽ có giá trị hơn vì nó giúp tăng hiệu quả và tính chính xác.

Các sản phẩm được lựa chọn theo giá trị sản xuất trong mỗi ngành. Cụ thể, ở bước đầu tiên, cần tính toán “tỷ lệ đại diện” như mô tả dưới đây. Tỷ lệ đại diện là tỷ trọng giá trị sản xuất của những sản phẩm được lựa chọn so với tất cả các sản phẩm trong một ngành.

$$\text{Tỷ lệ đại diện} = \frac{\sum_{i=1}^m p_i q_i}{\sum_{i=1}^N p_i q_i}$$

Trong đó

p_i Giá của sản phẩm i

q_i Khối lượng sản xuất của sản phẩm i

m Số các sản phẩm được lựa chọn

N Số tất cả các sản phẩm

Có thể có người cho rằng nên chọn tỷ lệ đại diện trong mối tương quan với nguồn nhân lực sẵn có hay công suất máy tính. Tuy nhiên, tỷ lệ đại diện nên được lựa chọn bằng cách so sánh với chỉ số của toàn bộ sản phẩm. Điều đó có nghĩa là, cần tính toán chỉ số với tỷ lệ đại diện là 100% và so sánh với chỉ số có tỷ lệ đại diện là 95%, 90% và/hoặc 85%. Mặc dù chúng ta có thể áp dụng các kiểm tra thống kê như kiểm tra t hay kiểm tra Wilcoxon test thì việc tổng hợp số liệu và kiểm tra bằng mắt là điều rất quan trọng.

Có người cũng cho rằng cần phải cập nhật danh mục sản phẩm lựa chọn để việc lựa chọn luôn luôn phù hợp với cơ cấu công nghiệp và bao quát được các sản phẩm mới một cách đầy đủ. Tuy nhiên, cũng như trong trường hợp điều chỉnh kỳ gốc, việc điều chỉnh danh mục sản phẩm lựa chọn quá thường xuyên cũng không hiệu quả do sự hạn chế trong nguồn lực của cơ

quan thông kê và tính sẵn có của số liệu khi phân tích tỷ lệ đại diện. Vì vậy, điều chỉnh danh mục sản phẩm lựa chọn có thể được tiến hành cùng thời gian với điều chỉnh kỳ gốc. Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng việc tính toán chỉ số luôn luôn gắn bó mật thiết với việc lựa chọn sản phẩm để đảm bảo tính toán chỉ số chính xác.

Cần chú rằng các cuộc Điều tra thử được tiến hành trong Nghiên cứu này đã tính toán số liệu với tất cả các sản phẩm. Điều này là do số liệu định lượng trong một chuỗi thời gian dùng để phân tích số liệu là không có vào thời điểm đó. Tuy nhiên, một gợi ý được đưa ra là nên lựa chọn sản phẩm từ cuộc điều tra mới để đảm bảo tính hiệu quả trong tính toán chỉ số.

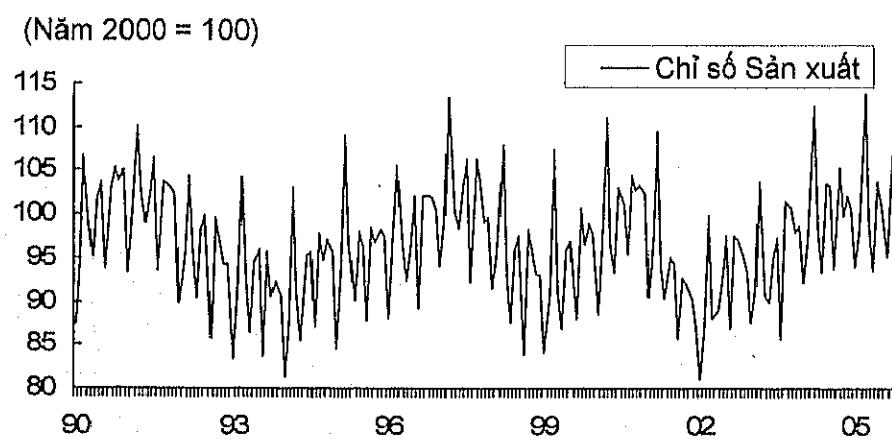
6.2.7 Phân tích bằng cách sử dụng các chỉ số (Ví dụ về chỉ số của Nhật Bản)

Một trong những ưu điểm khi áp dụng chỉ số mới là nó cung cấp một công cụ hữu hiệu trong phân tích ngành. Mặc dù có nhiều phương pháp sử dụng chỉ số mới vì nó phản ánh các xu hướng công nghiệp một cách chính xác và toàn diện mà không có sự tác động của biến động giá nhưng cách áp dụng thường xuyên nhất là sử dụng số liệu chuỗi thời gian như trình bày dưới đây.

(1) Phân tích bằng cách sử dụng chuỗi số liệu đơn

Phương pháp phổ biến nhất là sử dụng chuỗi số liệu đơn và phân tích các xu hướng công nghiệp như: (1) trong giai đoạn nào sản xuất lớn nhất, (2) xu hướng công nghiệp trong tháng gần đây nhất như thế nào, và (3) chu kỳ công nghiệp trông ra sao, vv.. Ví dụ: hình vẽ dưới đây biểu hiện chỉ số sản xuất ở Nhật Bản từ tháng 1 năm 1990 đến tháng 10 năm (chưa điều chỉnh mùa vụ)

Hình 6-5 Chỉ số sản xuất ở Nhật Bản (chưa điều chỉnh mùa vụ)



Như trên hình vẽ, chỉ số sản xuất tăng và giảm lặp đi lặp lại và dao động rất lớn. Mặc dù việc xem xét từ hình vẽ là rất khó nhưng ta thấy chỉ số sản xuất ở Nhật Bản có chiều hướng tăng từ tháng 3 vì đó là kết thúc một năm tài chính và giảm vào tháng 8 vì đó là kỳ nghỉ hè.

Vì vậy, việc áp dụng điều chỉnh mùa vụ là điều quan trọng để tránh sự biến động theo mùa vụ. Một phương pháp khác dễ sử dụng hơn là tính toán tốc độ tăng trưởng hàng năm để loại bỏ yếu tố mùa vụ:

$$R_{i,t} = \frac{(I_{i,t} - I_{i,t-12})}{I_{i,t-12}} \times 100$$

Trong đó

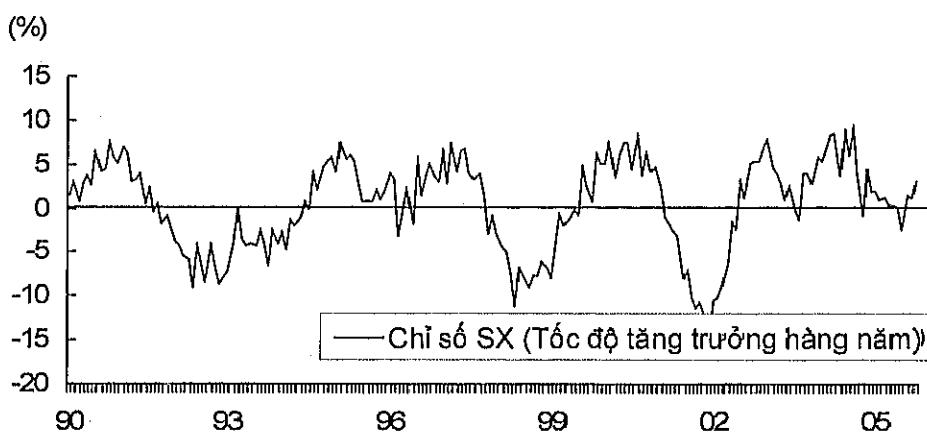
$R_{i,t}$ Tốc độ tăng trưởng hàng năm của ngành i tại thời điểm t

$I_{i,t}$ Chỉ số cho ngành i tại thời điểm t

$I_{i,t-12}$ Chỉ số cho ngành i tại thời điểm $t-12$ (cùng kỳ năm trước)

Hình vẽ dưới đây là chỉ số sản xuất tương tự đã được chuyển sang tốc độ tăng trưởng hàng năm. Mặc dù hình vẽ gốc trông rất phức tạp nhưng tốc độ tăng trưởng hàng năm mô tả các xu hướng tổng thể và điều này rất hữu ích trong phân tích xu hướng gần nhất trong hoạt động công nghiệp.

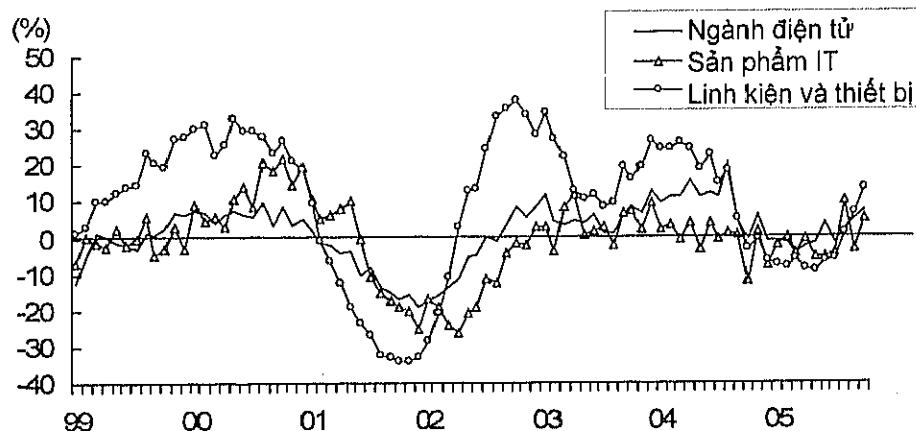
Hình 6-6 Chỉ số sản xuất ở Nhật Bản (Tốc độ tăng trưởng hàng năm)



(2) Phân tích có sử dụng trên hai chuỗi số liệu

Phân tích bằng cách sử dụng trên hai chuỗi số liệu cũng là một cách phổ biến. Cách đơn giản nhất là lấy tốc độ tăng trưởng hàng năm và so sánh theo ngành để biết được ngành nào có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong tháng gần đây. Hình vẽ dưới đây là tốc độ tăng trưởng hàng năm của các ngành điện tử, sản phẩm IT, các phụ tùng và thiết bị điện tử. Như trình bày dưới đây, ngành sản xuất phụ tùng và thiết bị điện tử đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các ngành khác trong tháng gần đây.

Hình 6-7 Chỉ số sản xuất trong ngành điện tử, sản phẩm IT và linh kiện và thiết bị (Tốc độ tăng trưởng hàng năm)



Ngoài ra, việc kiểm tra xem ngành nào có tác động lớn nhất đến tốc độ tăng trưởng chung cũng thường xuyên được thực hiện bằng cách tính tỷ lệ đóng góp như sau:

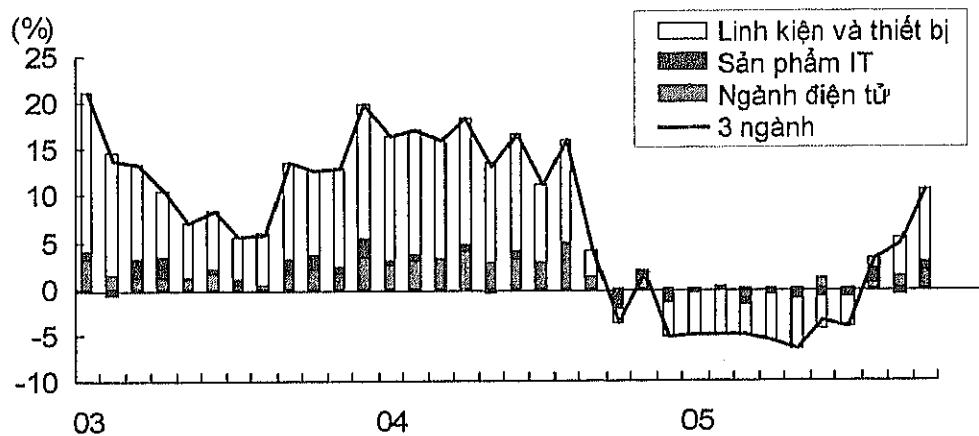
$$CR_{i,t} = \frac{(I_{i,t} - I_{i,t-12})w_i}{(I_{ALL,t} - I_{ALL,t-12})w_{ALL}} \times 100$$

Trong đó

| | |
|----------------|--|
| $CR_{i,t}$ | Tỷ lệ đóng góp của ngành i tại thời điểm t |
| $I_{i,t}$ | Chi số cho ngành i tại thời điểm t |
| $I_{i,t-12}$ | Chi số cho ngành i tại thời điểm t-12 (cùng kỳ năm trước) |
| $I_{ALL,t}$ | Chi số cho toàn ngành tại thời điểm t |
| $I_{ALL,t-12}$ | Chi số cho toàn ngành tại thời điểm t-12 (cùng kỳ năm trước) |
| w_i | Quyền số của ngành i tại thời điểm t |
| w_{ALL} | Quyền số của toàn ngành tại thời điểm t |

Hình vẽ dưới đây minh họa tỷ lệ đóng góp của các ngành điện tử, sản phẩm IT, các phụ tùng và thiết bị điện tử trong tổng số ba ngành. Như trên hình vẽ, tăng trưởng gần đây của toàn ngành được đóng góp nhiều nhất bởi ngành sản xuất các phụ tùng và thiết bị điện tử.

**Hình 6-8 Chỉ số sản xuất trong ngành điện tử, sản phẩm IT và thiết bị điện tử
(Tỷ lệ đóng góp)**

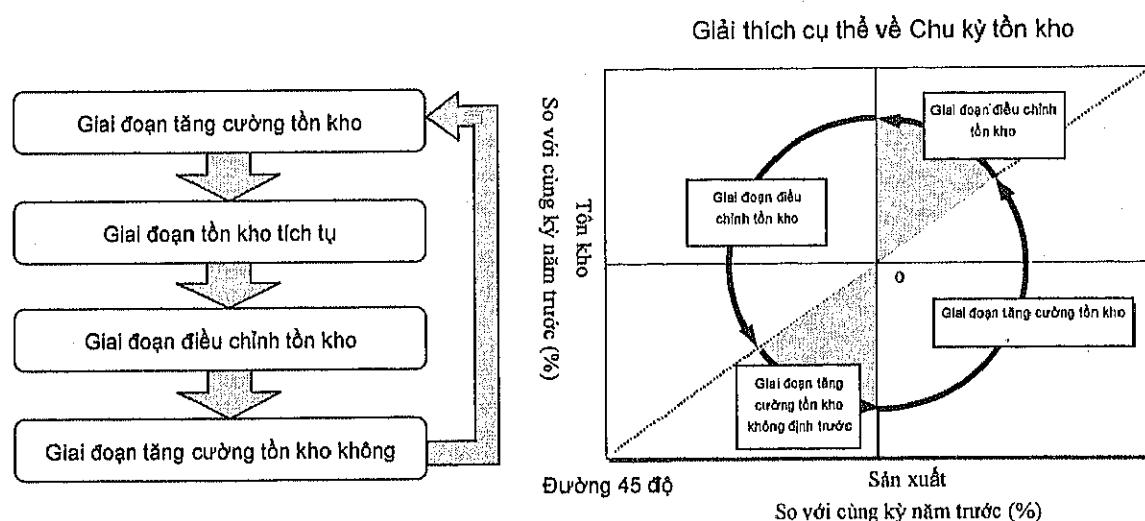


(3) Phân tích chu kỳ tồn kho

Phân tích chu kỳ tồn kho là một công cụ phân tích hữu hiệu nhằm tìm hiểu hoạt động công nghiệp bằng cách tập trung vào chu kỳ sản xuất và tồn kho. Chu kỳ này được biết đến như “chu kỳ Kitchin”, tên của một nhà kinh tế học người Mỹ tên là Joseph A. Kitchin, người đưa ra học thuyết này trong bài viết của mình phát hành năm 1923. Chu kỳ Kitchin giải thích mối quan hệ giữa tồn kho và sản xuất xuất hiện lặp lại trong khoảng thời gian xấp xỉ 40 tháng.

Phân tích chu kỳ tồn kho được thực hiện bằng cách vẽ “hình vẽ chu kỳ tồn kho” có tốc độ tăng trưởng hàng năm của chỉ số sản xuất ở trực hoành và tốc độ tăng trưởng hàng năm của chỉ số tồn kho ở trực tung. Chu kỳ tồn kho có xu hướng ngược chiều kim đồng hồ như hình vẽ dưới đây.

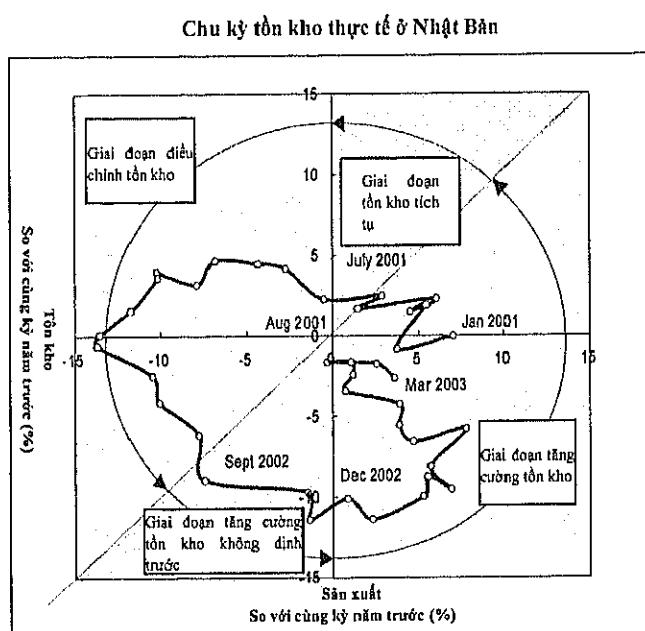
Hình 6-9 Hình vẽ chu kỳ tồn kho



Trong “giai đoạn tăng cường tồn kho”, nền kinh tế sẽ nhanh chóng mua nhiều nguyên vật liệu thô để sản xuất và tăng cường tồn kho để đáp ứng nhu cầu dự tính sẽ tăng trong tương lai. “Giai đoạn tồn kho tích tụ” là thời kỳ nhu cầu thực tế đã giảm xuống so với sản xuất và tồn kho bắt đầu tích tụ. “Giai đoạn điều chỉnh tồn kho” là giai đoạn ngành công nghiệp giảm sản xuất hơn nữa để giảm tồn kho tích tụ. Cuối cùng, “giai đoạn tăng cường tồn kho không định trước” là giai đoạn cả sản xuất và xuất kho đều tăng và ngành công nghiệp bắt đầu tăng cường tồn kho khi nền kinh tế tăng trưởng trở lại.

Hình vẽ dưới đây là chu kỳ tồn kho thực tế của Nhật Bản có sử dụng số liệu từ Tháng 1 năm 2001 đến tháng 3 năm 2003. Như trên hình vẽ, giai đoạn Tồn kho Tích tụ bắt đầu từ tháng 7 năm, giai đoạn Điều chỉnh Tồn kho từ tháng 8 năm 2001, giai đoạn Tăng cường Tồn kho không định trước bắt đầu từ tháng 9 năm 2002 và cuối cùng, giai đoạn Tăng cường Tồn kho không định trước bắt đầu từ tháng 12 năm 2002. Chu kỳ tồn kho trong trường hợp này kéo dài trong hai năm để hoàn thành một chu kỳ. Điều này cho phép người sử dụng hiểu về chu kỳ hoạt động công nghiệp bằng cách áp dụng phân tích chu kỳ tồn kho.

Hình 6-10 Hình vẽ chu kỳ tồn kho của Nhật Bản



6.2.8 Những chú ý trong áp dụng Chỉ số mới

Như đã trình bày ở trên, chỉ số mới có rất nhiều ưu điểm như sau: (1) chỉ số mới giải quyết các vấn đề liên quan đến giá cố định đang tồn tại trong chỉ số hiện đang áp dụng, (2) chỉ số mới phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và đảm bảo khả năng so sánh quốc tế, và (3) chỉ số mới cung cấp một công cụ phân tích hữu hiệu để tìm hiểu các hoạt động công nghiệp. Tuy nhiên, có rất nhiều điều kiện liên quan đến tính toán chỉ số mới.

(1) Độ tin cậy của số liệu nguồn để tính toán quyền số

Chỉ số Laspeyres được tính toán bằng cách lấy tỷ trọng sản phẩm giữa kỳ so sánh với kỳ gốc nhân với quyền số. Nói cách khác, mỗi một xu hướng sản phẩm được thể hiện bằng chỉ số trong mối tương quan với độ lớn của quyền số. Quyền số thể hiện tác động của sản phẩm trong toàn bộ ngành công nghiệp. Vì vậy, cần chú ý rằng độ tin cậy của số liệu nguồn để tính toán quyền số là điều không thể thiếu khi tính toán chỉ số.

Số liệu nguồn để tính toán quyền số được lấy từ Điều tra Doanh nghiệp. Tuy nhiên, Điều tra doanh nghiệp cũng còn một số vấn đề cần xem xét. Đầu tiên, việc phân ngành cho mỗi doanh nghiệp hay cơ sở kinh tế vào một ngành công nghiệp có thể không chính xác, đặc biệt là những ngành công nghiệp mới. Thứ hai, quyền số cho địa bàn hay cho tỉnh cần phải được “ước tính” vì Điều tra doanh nghiệp chỉ có số liệu trên cơ sở doanh nghiệp (chỉ cung cấp số liệu tổng hợp mà không chia theo địa bàn hay theo tỉnh). Thứ ba, số liệu nguồn để tính toán quyền số ở một số tỉnh hay một số ngành còn thiếu chính xác.

Mặc dù những vấn đề này không phải là chỉ có ở Việt Nam nhưng vẫn cần được giải quyết để nâng cao chất lượng của quy trình tính toán. Cần phải chú ý rằng chỉ số mới đòi hỏi số liệu nguồn tin cậy để đạt độ chính xác cao.

(2) Áp dụng bình quân năm trong Khối lượng

Các cuộc Điều tra thử được thực hiện trong dự án Nghiên cứu này đã sử dụng một tháng đơn làm kỳ gốc. Ví dụ: tháng 10 năm 2004 là kỳ gốc trong Điều tra thử 1 và tháng 10 năm 2005 là kỳ gốc trong Điều tra thử 2. Lý do cơ bản để áp dụng những tháng đơn vì đó là một kỳ điều tra tương đối ngắn trong số các kỳ điều tra nên không thể thể hiện một vấn đề nghiêm trọng khi chỉ số được phát triển trên cơ sở thử nghiệm. Tuy nhiên, cần chú ý rằng việc áp dụng tháng đơn làm kỳ gốc có rất nhiều vấn đề, đặc biệt là khi số liệu khối lượng có ảnh hưởng của mùa vụ. Như đã đề cập trên, mục đích của tính toán chỉ số là cung cấp thông tin về xu hướng công nghiệp kịp thời và chính xác. Vì vậy, chỉ số nên được tính toán theo một kỳ gốc ổn định, không dựa trên một tháng đơn mà trên bình quân năm. Với cuộc Điều tra Tiền trạm hiện đang tiến hành, 60 ngành được lựa chọn điều tra trong 12 tháng. Nếu độ tin cậy của số liệu được khẳng định, nên lấy bình quân 12 tháng của năm 2006 làm kỳ gốc.

(3) Áp dụng điều chỉnh kỳ gốc

Bất kỳ một số liệu theo chuỗi thời gian cũng chứa đựng yếu tố mùa vụ do sự thay đổi trong các nhân tố mang tính tự nhiên như thời tiết và các yếu tố xã hội như các kỳ nghỉ. Việt Nam cũng có đặc trưng mùa vụ như mùa khô và mùa mưa cũng như các phong tục xã hội như Tết, vv... Điều chỉnh mùa vụ là một phương pháp thống kê nhằm loại bỏ yếu tố mùa vụ trong số liệu chuỗi thời gian. Trong thống kê công nghiệp, có nhiều sản phẩm bị ảnh hưởng bởi mùa vụ, đặc biệt là thực phẩm và đồ điện tử. Vì vậy, áp dụng điều chỉnh mùa vụ là điều quan trọng để tìm hiểu các hoạt động công nghiệp. Điều chỉnh mùa vụ sẽ được phản ánh trong Điều tra chính

thức dựa trên hướng dẫn cụ thể dựa trên kết quả của Điều tra Tiền trạm (được tiến hành một năm)

6.3 Ý tưởng cơ bản về Phát triển Hệ thống

6.3.1 Động cơ Cơ sở dữ liệu

(1) Hệ thống xử lý trong Điều tra thử lần 1 và lần 2

Trong quá trình thực hiện Điều tra thử lần 1 và lần 2, cơ sở dữ liệu sử dụng Visual FoxPro làm phương tiện xử lý cơ sở dữ liệu. Phần mềm của màn hình nhập dữ liệu cũng sử dụng ngôn ngữ Visual FoxPro và các chức năng trong hệ thống Windows. Dữ liệu trong phiếu điều tra do các Cục TK và Phòng TK quận/huyện phân phát và thu thập được nhập vào màn hình nhập dữ liệu và các file dữ liệu sau đó được truyền về TCTK. Các file truyền về sẽ được lưu giữ trong máy chủ tại Phòng quản trị mạng của TCTK.¹ (Phần xử lý 1 và 2 được thể hiện trong Hình 6-11)

(2) Điều tra tiền trạm và Điều tra toàn diện

Trung tâm tin học thống kê tại Hà Nội chịu trách nhiệm về phát triển hệ thống cho Điều tra tiền trạm, tiến hành vào đầu năm 2006. Màn hình nhập dữ liệu được phát triển bằng ngôn ngữ MS-Access và máy chủ MS-SQL được dùng để lưu trữ cơ sở dữ liệu, Visual Basic là ngôn ngữ phát triển. (Phần xử lý 3 có trong Hình 6-11).

Chương trình nhập dữ liệu sẽ do TCTK gửi tới mỗi Cục TK được chọn điều tra bằng cách truyền file. Do có sự tham gia của Trung tâm Tin học trong cuộc điều tra, nên Vụ Công nghiệp và Xây dựng-TCTK sẽ không đóng vai trò là đơn vị phát triển hệ thống mà chỉ là đơn vị sử dụng (Phần xử lý 4 có trong Hình 6-11)

(3) Visual FoxPro và SQL Server 2000

Những điểm so sánh và đặc tính khác nhau cơ bản giữa Visual FoxPro trong Điều tra thử lần 1 và 2, với SQL Server sử dụng trong Điều tra tiền trạm được liệt kê dưới đây. (Tham khảo Bảng 6-2)

¹ Kiểu file của FoxPro là .dbf.

Bảng 6-2 Đặc điểm so sánh và đặc tính của động cơ dữ liệu

| | Visual FoxPro | SQL Server 2000 |
|------------------------------|--------------------------------------|---|
| Nhà sản xuất | Microsoft | Microsoft |
| Tính linh hoạt (Ứng dụng) | Phần mềm trọn gói dùng trong kế toán | Phần mềm cơ sở dữ liệu có tính đa năng |
| Cấu hình | Kiểu máy đơn và kiểu máy chủ - trạm | Kiểu máy chủ - trạm, cũng có cả phiên bản cá nhân |
| Sử dụng SQL | Có thể | Có thể |
| Giá cả | Mức trung bình | Mức trung bình |
| Khả năng mở rộng | Trung bình | Cao |
| Khả năng tương thích | Trung bình | Cao |
| Đánh giá | Trung bình | Tốt |

6.3.2 Ý tưởng cơ bản về phát triển hệ thống**(1) Số giao tác**

Hình 6-12 đưa ra nội dung và lịch trình phát triển hệ thống. Trước tiên, tất cả dữ liệu của hai cuộc điều tra thử sẽ được xử lý thông thường bằng FoxPro. Cùng với công việc xử lý dữ liệu, điều kiện tiên quyết được đặt ra là có một chức năng giao diện giữa nhập dữ liệu và phần mềm phân tích dữ liệu. Phần mềm lưu trữ sẽ được kết xuất tới bất kỳ phần mềm ứng dụng bên ngoài nào bằng cách sử dụng chức năng kết xuất của FoxPro và được sử dụng để phân tích dữ liệu hoặc tính toán chỉ số. Số giao tác xuất hiện trong Điều tra thử lần 1 và 2 được trình bày trong Bảng 6-3.

Bảng 6-3 Số giao tác xuất hiện trong các cuộc điều tra thử

| Điều tra thử/Giao tác | Điều tra thử lần 1 | Điều tra thử lần 2 |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Số tỉnh/Tp điều tra | 3 | 9 |
| Số ngành điều tra | 40 | 48 |
| Số sản phẩm điều tra | 213 | 524 |
| Số đối tượng điều tra | 500 | 1900+ |

FoxPro có đầy đủ chức năng để xử lý tất cả các số giao tác có trong bảng trên.

Trong Điều tra tiền trạm, bắt đầu từ tháng 2 năm 2006, Access sẽ được dùng trong nhập dữ liệu và SQL Server dùng để lưu dữ liệu. Những dữ liệu được lưu trữ đó sẽ được kết xuất tới

phần mềm ứng dụng bên ngoài như MS-Excel bằng cách sử dụng chức năng xuất khẩu của SQL Server và dữ liệu đó cũng được dùng để tính chỉ số.

Số giao tác dự tính có trong Điều tra tiền trạm và điều tra chính thức được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 6-4 Số giao tác dự tính

| Điều tra/Số giao tác | Điều tra tiền trạm | Điều tra chính thức (Dự kiến) |
|-----------------------|--------------------|----------------------------------|
| Số tỉnh/Tp điều tra | 25 | 64 |
| Số ngành điều tra | 60 | 65 |
| Số sản phẩm điều tra | 590 | 530 |
| Số đối tượng điều tra | 8500 | $4,500 + \alpha < 20,000$ |

Không chỉ FoxPro mà SQL Server 2000 cũng có đủ công suất xử lý số giao tác trên.

(2) Ý tưởng cơ bản về Phát triển Hệ thống

Ý tưởng cơ bản về phát triển hệ thống trong việc xử lý thống kê hàng tháng có thể được liệt kê dưới đây ^{*2}

- Chấp nhận phần mềm được sử dụng hiện nay tại TCTK làm hệ thống chính để xử lý dữ liệu.

Như đã mô tả ở phần trước, phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ được sử dụng làm động cơ dữ liệu để xử lý dữ liệu trong hệ thống chính. Vì thế, phần mềm này được gọi ý sử dụng trong tương lai. Vì các chức năng của phần mềm động cơ dữ liệu không phụ thuộc vào hãng sản xuất nên không cần phải yêu cầu sử dụng sản phẩm từ một hãng cụ thể. Và người sử dụng không quan tâm quá nhiều xem họ đang thực sự sử dụng phần mềm nào. Tuy nhiên, trường hợp người sử dụng thay đổi phần mềm sang phần mềm cơ sở dữ liệu quan hệ thì họ nên chú ý hơn đến việc truyền dữ liệu và tạo chương trình giao diện với phần mềm ứng dụng mới.

^{*2} Như mô tả trong Chương 2.4, việc bổ sung một phần cứng mới để phát triển phần mềm xử lý thống kê hàng tháng là điều không cần thiết vì hệ thống phần cứng của TCTK được trang bị tốt. Vì vậy, trong phần này, khái niệm cơ bản của phát triển phần mềm được mô tả chứ không có phát triển phần cứng. Tuy nhiên, cần phải bổ sung số máy tính và chức năng máy tính tại các Phòng Thống kê địa phương

- 2) Sử dụng phần mềm được sử dụng rộng rãi và kiểm tra khả năng tương thích của nó tại các Cục TK và phòng TK quận/huyện. Nhiều nơi đang sử dụng phiên bản cũ. TCTK lắp đặt hệ thống phần cứng và phần mềm tương đối hiện đại. Đặc biệt là các máy tính cá nhân thường xuyên được lắp đặt nâng cấp bằng những chế độ mới nhất. Trong điều kiện đó, các máy tính cũ được chuyển nhượng lại cho các Cục TK và các phòng TK quận/huyện. Vì thế, phần mềm cần được cài tiến để có thể chạy trên cả máy tính cũ và mới. Nên sử dụng phần mềm đã được chấp nhận rộng rãi. Do đó, yêu cầu người chịu trách nhiệm phát triển hệ thống phải nắm bắt được các điều kiện lắp đặt máy tính cá nhân.
- 3) Hệ thống nên được chuyển giao từ Điều tra tiền trạm, bắt đầu từ tháng 2 năm 2006 sang Điều tra toàn diện, bắt đầu từ tháng 1 năm 2007.
 Dữ liệu lưu trữ của điều tra thử lần 2 và điều tra tiền trạm sẽ được sử dụng như nguồn dữ liệu gốc, thậm chí ngay cả khi điều tra toàn diện được chính thức hoá. Trong thời điểm này, việc chuyển giao kết quả nên thực hiện dần. Trái lại, trong trường hợp những cơ sở dữ liệu này không được sử dụng thì dữ liệu đó sẽ bị xoá bỏ khỏi cơ sở dữ liệu và nên cân nhắc kỹ càng để việc thiết lập nguồn dữ liệu mới được tiến hành hiệu quả
- 4) Hệ thống nên có đủ công suất để xử lý được toàn bộ giao tác này sinh trong Điều tra tiền trạm và Điều tra toàn diện.
 Quy trình giao tác được bô qua do đã trình bày ở phần trước
- 5) Hệ thống nên dễ bảo trì và hỗ trợ, cũng như có đầy đủ chức năng bảo mật.
 Do dữ liệu của cuộc điều tra phải bảo đảm tính bảo mật, nên đường truyền dữ liệu giữa TCTK và Cục/Phòng TK cũng cần được ngăn chặn khỏi sự xâm nhập. Trong trường hợp này, chắc chắn phải thiết lập một hệ thống bảo mật để tránh rò rỉ dữ liệu không chỉ từ hệ thống máy chủ tại TCTK mà cả các máy tính cá nhân nhập dữ liệu được lắp đặt tại các Cục TK. Cũng cần thiết lập một hệ thống an toàn để bảo trì định kỳ không chỉ cho phần mềm nhập tin và động cơ dữ liệu của dữ liệu lưu trữ mà cho cả phần mềm chương trình giao diện.
- Trong quá trình tạo ra cơ sở dữ liệu, vấn đề quan trọng nhất là việc bảo trì và hỗ trợ cơ sở dữ liệu. Bảo trì bao gồm cập nhật định kỳ, thiết lập hệ thống mạng máy tính và quản lý hệ thống bảo mật. Để thực hiện các công việc bảo trì và hệ thống hỗ trợ thì yêu cầu phải có nhân viên thường trực triển khai công việc này.
- 6) Tiếp tục sử dụng phần mềm đã phát triển
 Tiếp tục sử dụng phần mềm đã phát triển trong suốt giai đoạn nào đó là rất lý tưởng. Đặc biệt, nhu cầu thay đổi phần mềm sử dụng như động cơ dữ liệu sẽ rất hão hĩnh, trừ khi số giao tác thay đổi đột biến. Vì thế, cần phải xem xét đến việc tiếp tục sử dụng cùng một phần mềm trong một giai đoạn nhất định. Hiện nay, SQL Server sử dụng cho Điều tra Tiền trạm

đã được chỉ ra với những vấn đề sau ba tháng hoạt động. Những vấn đề này đã và đang được giải quyết từng bước kẽ và vẫn được dự kiến sử dụng với những cải tiến kịp thời.

Điều này cần áp dụng cho phần mềm nhập tin. Về cơ bản, phần mềm nhập tin không nên thay đổi mà không chú ý tới những thay đổi về số lượng và khối lượng giao tác. Tuy nhiên, có thể thay đổi các chức năng nhỏ như cải tiến phần nhập tin, chức năng kiểm tra lỗi và điều chỉnh màn hình màu, v.v.

7) Xem xét việc phát triển phần mềm dựa trên trang Web

Vấn đề quan trọng nhất cần xem xét khi mở rộng hệ thống trong tương lai là thúc đẩy việc phát triển môi trường hệ thống dựa trên trang web. Điều này rất quan trọng nhằm mục đích tự động hóa việc xử lý công việc thống kê, bao gồm cả phân phát và thu thập phiếu điều tra trực tuyến và truyền các file dữ liệu tới động cơ dữ liệu.

6.3.3 Cấu trúc cơ bản của Xử lý dữ liệu

Khi xem xét các ý tưởng cơ bản về phát triển hệ thống đã mô tả ở phần trước, cấu trúc xử lý dữ liệu được mô tả như sau:

(1) Cụ thể hoá việc xử lý dữ liệu

Quy trình xử lý từ thu thập, kiểm tra, tổng hợp, điều chỉnh tới công bố nên được cụ thể hoá bằng cách phân định rõ vai trò và trách nhiệm của từng đơn vị như TCTK, Cục/Phòng TK và Trung tâm Tin học thống kê. Những nhiệm vụ chính dưới đây được phân bổ cho từng đơn vị trong suốt quá trình điều tra.

1) TCTK

- Quản lý điều tra trên phạm vi toàn quốc
- Soạn thảo và điều chỉnh phiếu điều tra
- Thêm/bớt các sản phẩm điều tra
- Thêm/bớt cơ sở kinh tế điều tra

2) Cục Thống kê

- Quản lý cuộc điều tra của tỉnh
- Kiểm tra và nhập dữ liệu phiếu điều tra.
- Truyền file dữ liệu lên TCTK

3) Phòng TK

- Thực hiện điều tra
- Kiểm tra phiếu điều tra

3) Trung tâm Tin học thống kê

- Phát triển hệ thống (Phần mềm nhập tin, công cụ phân tích, v.v.)

- Cập nhật cơ sở dữ liệu (dữ liệu cơ sở kinh tế, dữ liệu sản phẩm, địa bàn điều tra)

Ngoài ra, sau khi kết thúc giai đoạn xử lý dữ liệu, cần phải nhìn lại tổng thể toàn bộ quá trình bằng cách xem xét lại hiệu quả của nó. Kế hoạch xử lý dữ liệu cũng nên xác định rõ ràng và yêu cầu mỗi quy trình phải thực hiện theo đúng thời hạn.

(2) Công bố số liệu

Bảo mật dữ liệu tại TCTK và Cục Tk cũng như công bố nội dung dữ liệu phải được đặt ra. Hiện tại, nguyên tắc bảo mật chỉ áp dụng trong quy mô của điều tra tiền trạm. Các nguyên tắc bảo mật dành cho điều tra toàn diện cần được thiết lập vào năm tới.

(3) Xử lý dữ liệu của từng cơ sở

Số liệu thống kê của từng cơ sở kinh tế điều tra được thu thập và tổng hợp tại Cục Tk thông qua các Phòng Tk quận/huyện, và sau đó được truyền lên TCTK. Trong trường hợp này, Cục TK truyền dữ liệu tới TCTK mà không cần tổng hợp/xử lý theo dữ liệu của từng đơn vị cá nhân.

(4) Cung cấp dữ liệu từ TCTK xuống Cục TK

TCTK sẽ cung cấp cho từng Cục TK dữ liệu đã qua xử lý và điều chỉnh theo từng địa bàn và từng ngành vào một ngày nhất định của mỗi tháng. Trên nguyên tắc, phải chuẩn bị bảng dữ liệu theo địa bàn các tỉnh. Ngày cung cấp dữ liệu nên do phía đối tác quyết định.

(5) Sao chép dữ phòng hệ thống và dữ liệu lưu trữ.

Hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm cả dữ liệu về cơ sở kinh tế và sản phẩm mục tiêu nên được sao lưu lại theo định kỳ. Mỗi đơn vị cần xây dựng nguyên tắc để lưu trữ dữ liệu.

(6) Kiểm tra lại thông tin của từng cơ sở điều tra

1) Giai đoạn kiểm tra dữ liệu kéo dài cho tới khi TCTK công bố số liệu liên quan đến dữ liệu công bố hàng tháng.

PSO có nhiệm vụ hiệu chỉnh lại dữ liệu của từng cơ sở kinh tế và gửi lên TCTK. TCTK không có nhiệm vụ hiệu chỉnh nhưng sẽ xử lý lại và chỉnh sửa theo dữ liệu nhận được từ cơ sở kinh tế.

2) Các dữ liệu khác

Khi điều chỉnh dữ liệu, mỗi Cục TK phải gửi dữ liệu của các cơ sở kinh tế tới TCTK. Trung tâm tin học tạm thời lưu trữ dữ liệu và kiểm tra toàn bộ dữ liệu trong một giai đoạn nào đó. Giai đoạn này nên do phía Việt Nam quyết định. Hơn nữa, hệ thống phải có khả năng kiểm tra lại dữ liệu tại đầu giai đoạn điều tra. (TCTK đang xem xét thời gian và thời điểm kiểm tra bằng cách cân nhắc đến giai đoạn công bố, dịp Tết, v.v... vào một thời điểm nào đó trong năm hay cuối năm.)

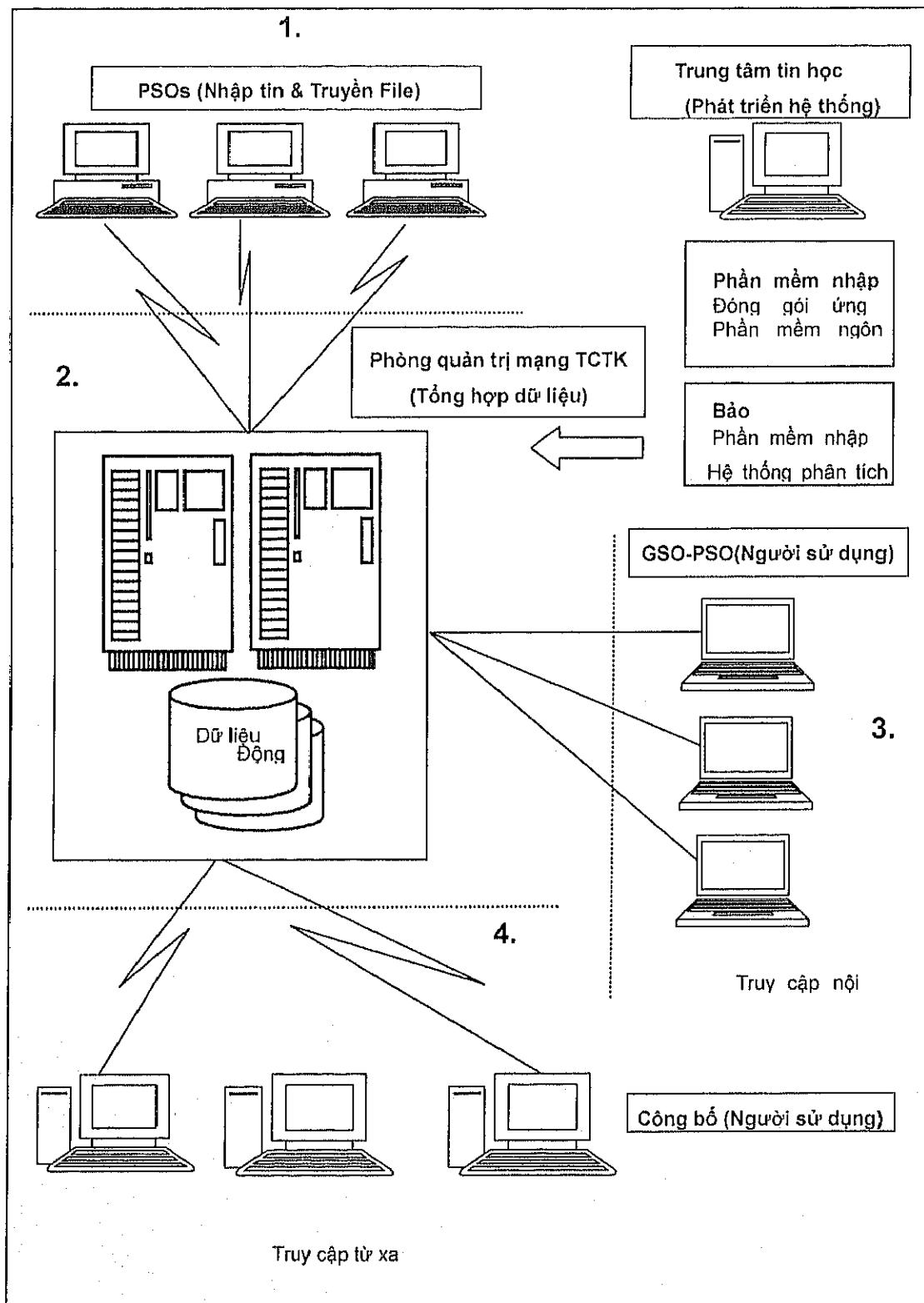
(7) Hạn chế của việc nhập dữ liệu

Để tránh lỗi nhập tin, dạng mẫu của các ô nhập tin nên được quy định theo các ký tự và các số nguyên.

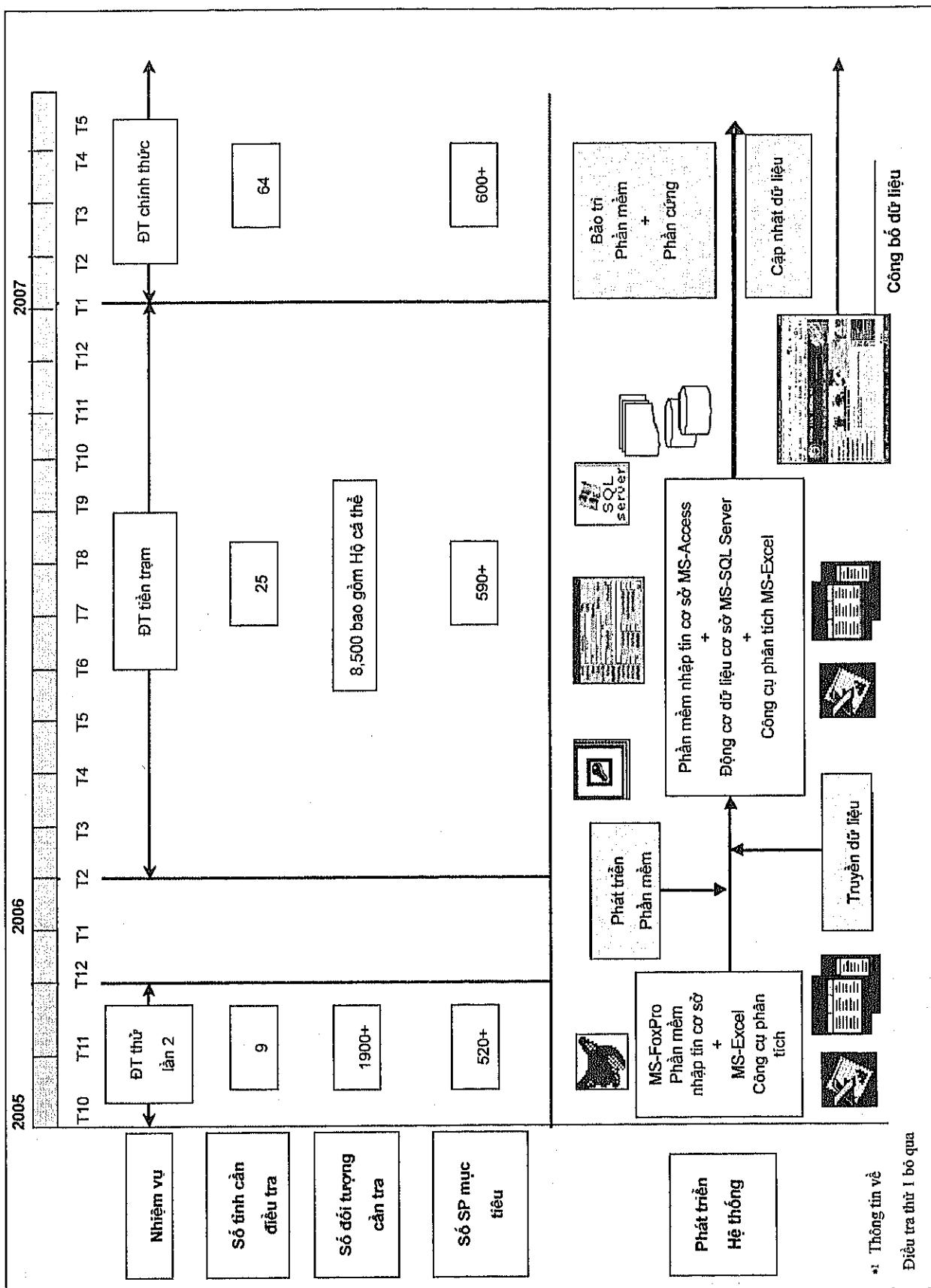
(8) Hướng dẫn và đào tạo tại các Cục TK

Trung tâm tin học thống kê có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu hướng dẫn và hướng dẫn sử dụng cho các cán bộ Cục TK.

Hình 6-11 Thiết kế của Hệ thống Thống kê hàng tháng



Hình 6-12 Nội dung và kế hoạch hoạt động về phát triển hệ thống



Chương 7 Các kế hoạch hành động cho việc Hợp thức hoá Điều tra Thống kê sản xuất thường xuyên

Chương 7: Kế hoạch hành động để Hợp thức hoá điều tra thống kê sản xuất thường xuyên

7.1 Vai trò của các Kế hoạch hành động

Chương này trình bày các khuyến nghị bổ sung liên quan đến các chính sách và các hành động của TCTK (bao gồm cả phát triển cơ sở hạ tầng) cần được thực hiện để theo đuổi các mục tiêu cơ bản của Nghiên cứu – “Kế hoạch Phát triển cơ bản cho Thống kê Sản xuất Thường xuyên” và “Phát triển các chỉ số sản xuất ở Việt Nam” đã được trình bày trong Báo cáo. Nói cách khác, các kế hoạch hành động được đưa ra cho việc hợp thức hoá MSMIP dự kiến áp dụng chính thức từ năm 2007. Chú ý rằng, các kế hoạch hành động này dự kiến được thực hiện ngay sau khi kết thúc Nghiên cứu và sẽ kéo dài trong hai năm tới. Vì vậy, việc trình bày tất cả các vấn đề đã thảo luận trong quá trình thực hiện Nghiên cứu cần được TCTK giải quyết trong dài hạn là điều không cần thiết.

Sau khi kết thúc Nghiên cứu này, JICA dự kiến sẽ hỗ trợ TCTK bằng cách thay đổi hình thức hỗ trợ sang Dự án Hợp tác Kỹ thuật. Mặc dù vậy, đơn vị thực hiện các kế hoạch hành động sẽ là Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK, đơn vị chịu trách nhiệm tiến hành MSMIP. Vì vậy, kế hoạch hành động sẽ được Vụ thực hiện và tập trung chủ yếu vào hợp thức hoá, tiến hành và quản lý MSMIP một cách hiệu quả.

7.2 Các kế hoạch hành động

7.2.1 Kế hoạch thành lập Nhóm phục vụ Hợp thức hoá MSMIP và sự phân công công việc

Lý do cho các khuyến nghị:

Để bắt đầu áp dụng MSMIP như thông kê chính thức từ tháng 2 năm 2007, một loạt các hoạt động chuẩn bị cần được tiến hành từ năm 2006 dưới sự chỉ đạo của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK. Vụ này đã trực tiếp tham gia vào các cuộc điều tra thử và sẽ phải tiến hành các công tác chuẩn bị song song với việc thực hiện Điều tra chọn mẫu hàng tháng hiện nay cũng như các cuộc điều tra thống kê khác cho đến khi MSMIP được chính thức áp dụng. Trong điều kiện đó, Vụ cần phải xác định rõ vai trò của từng nhân viên trong công tác chuẩn bị để đảm bảo thời gian và hiệu quả công việc.

Nội dung khuyến nghị:

Tại Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK, một Nhóm chịu trách nhiệm thực hiện MSMIP sẽ được cử ra để đảm nhiệm các công việc chuẩn bị cho MSMIP song song với các công việc thường xuyên của TCTK. Nhóm Chuẩn bị cho việc hợp thức hoá MSMIP (tên dự kiến) sẽ gồm năm người gồm một Tổ trưởng và 4 thành viên phụ trách các công việc “lên kế hoạch và ngân sách”, “lập kế hoạch và thiết kế điều tra”, “chuẩn bị số liệu và phát triển hệ

thống” và “tuyên truyền và đào tạo”. Vì vậy, thời gian và ngân quỹ sẽ được chính thức phân bổ cho nhóm để tiến hành các công việc chuẩn bị. Sau khi MSMIP đã được chính thức hoá (từ năm 2007), nhóm sẽ trở thành Tổ thư ký của Ban Giám sát MSMIP. Có thể có tác động khi Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng cất cử nhân viên chuyên trách cho MSMIP nên Vụ cần tuyển dụng thêm nhân viên.

7.2.2 Kế hoạch hỗ trợ cải thiện độ tin cậy của thống kê

Lý do cho khuyến nghị:

Một trong những vấn đề được xác định trong khuôn khổ Nghiên cứu là mức độ tin tưởng đối với thống kê hiện nay của các đối tượng dùng tin trong nước là rất thấp; sự nghi ngờ về số liệu thống kê do TCTK phát hành không chỉ từ phía các công ty tư nhân và cả từ các cơ quan và tổ chức Chính phủ là những đối tượng dùng tin chính. Đồng thời, thống kê Việt Nam cũng bị cho rằng thiếu khả năng so sánh quốc tế với các nước khác do sử dụng các phân loại, tiêu chuẩn và phương pháp luận khác biệt. Có nhiều lý do dẫn đến sự thiếu tin cậy của số liệu. Một phần là do sự hiểu lầm hoặc thiếu hiểu biết từ đối tượng sử dụng số liệu thống kê. Một phần là do GSO không công bố đầy đủ các thông tin liên quan đến phương pháp thống kê hoặc sự kém hiệu quả trong hệ thống bối cảnh chưa cần để cập đến sự thiếu tin cậy của số liệu. Vì điều tra thống kê sản xuất thường xuyên được thiết kế để phản ánh các xu hướng hàng tháng của các hoạt động sản xuất trong các ngành công nghiệp, đặc biệt là khai thác và chế biến, nên nó phải đạt được độ tin chính xác, kịp thời và khả năng so sánh quốc tế cao hơn so với thống kê hiện tại. Đáp ứng được các yêu cầu đó sẽ nâng cao sự tin cậy của công chúng đối với thống kê.

Nội dung khuyến nghị:

Để đảm bảo độ tin cậy của điều tra về thống kê sản xuất thường xuyên mới, “Kế hoạch hỗ trợ cải thiện độ tin cậy của thống kê” sẽ được Nhóm Chuẩn bị thực hiện cho việc chính thức hoá MSMIP với sự áp dụng kịp thời của TCTK. Kế hoạch sẽ xây dựng một hướng dẫn thực hiện cho kế hoạch cơ bản trình bày trong Báo cáo này và bao gồm các chương trình hỗ trợ sau để bổ sung kế hoạch cơ bản: ① một chương trình phát triển các kế hoạch và thiết kế điều tra; ② một chương trình kiểm tra và điều chỉnh các thiết kế điều tra; và ③ một chương trình đào tạo và tuyên truyền. Kế hoạch sẽ chi ra đường lối và các hoạt động cơ bản cho các chương trình này bao gồm các chỉ thị cụ thể cho Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK và các điều tra viên Cục TK/Phòng TK. Các nguyên tắc thiết kế cơ bản cho ba chương trình được tóm tắt như sau:

(1) Chương trình phát triển các kế hoạch và thiết kế điều tra

Chương trình này giúp TCTK kiểm tra kế hoạch thiết kế cơ bản trình bày trong Báo cáo và điều chỉnh chúng theo hướng phản ánh môi trường hoạt động thực tế liên quan đến cuộc điều tra. Ví dụ, thiết kế phiếu điều tra cần phải tính đến sự thuận tiện cho các đối tượng điều tra (cơ sở kinh tế), các chỉ tiêu điều tra cần được giới hạn tối thiểu miễn là đảm bảo đạt được mục tiêu điều tra và phiếu điều tra cần được xem xét để đảm bảo các câu hỏi dễ hiểu đi kèm với hướng

dẫn. Đồng thời, cách trình bày và các vấn đề khác cần được xem xét để cho phép người điền phiếu điền nhanh và dễ dàng. Để đảm bảo tính chính xác và kịp thời, các nguyên tắc về hệ thống hỗ trợ thực hiện hiệu quả các hoạt động chính như tổng hợp số liệu cần được xây dựng và áp dụng. TCTK cần chuẩn bị kế hoạch điều tra sau khi xem xét kỹ các khuyến nghị trong Báo cáo này và tính toán đến các yêu cầu trên. Kết quả của chương trình sẽ là “Kế hoạch sơ bộ cho việc thực hiện MSMIP” được soạn thảo trên cơ sở đảm bảo thực hiện theo Nghị quyết của Thủ tướng. Nếu có thể, chương trình sẽ được tiến hành với sự hỗ trợ kỹ thuật của các chuyên gia nước ngoài.

(2) Chương trình kiểm tra và điều chỉnh các thiết kế điều tra

Nền công nghiệp Việt Nam gần đây đang thực hiện các thay đổi vượt bậc do quá trình cổ phần hóa các công ty Nhà nước và sự tác động của đầu tư nước ngoài. Cụ thể, sự gia tăng của đầu tư nước ngoài dường như đã thúc đẩy sự phát triển các sản phẩm mới trên lãnh thổ quốc gia. Trong khi đó, các phân ngành công nghiệp quốc tế đã và đang được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi của xu hướng công nghiệp trên thế giới. Để theo kịp sự biến đổi năng động đó, thiết kế MSMIP cần được thực hiện cùng với sự xem xét và thay thế các ngành và các sản phẩm một cách có hệ thống và định kỳ sau khi áp dụng hệ thống chính thức (sau năm 2008) cùng với việc điều chỉnh các phân ngành công nghiệp và phân loại sản phẩm. Vì vậy, chương trình cần có các quy định rõ ràng về việc xem xét hệ thống thống kê sản xuất thường xuyên như ai làm, làm gì và khi nào – tham khảo các trường hợp tương tự ở các nước khác.

(3) Chương trình đào tạo và tuyên truyền

Chương trình này hướng tới các cơ sở kinh tế điều tra. Việc nâng cao sự hiểu biết chung của các cơ sở kinh tế về cuộc điều tra MSMIP và phiếu điều tra là điều vô cùng quan trọng. Một phần là vì MSMIP là cuộc điều tra mới ở đất nước này và một phần là vì độ chính xác và kịp thời cao cần phải được bảo đảm cho các số liệu thống kê chính thức do cơ quan Chính phủ ban hành. Vì vậy, chương trình đào tạo và tuyên truyền sẽ được thực hiện để nâng cao sự hiểu biết của các cơ sở kinh tế điều tra về thống kê sản xuất thường xuyên và sẽ được tiến hành trên cơ sở từng địa phương. Với rất nhiều thông tin hữu ích được rút ra hai cuộc điều tra thử, chương trình sẽ được thiết kế bao gồm các chi tiết cụ thể cần được tính đến từ các bài học rút ra từ các kinh nghiệm trước đây.

Để tiến hành và phát triển các chương trình này, cần khai thác chuyên gia dài hạn phái cử theo Dự án Hợp tác Kỹ thuật từ tháng 7 năm 2006 và hỗ trợ từ các nhà tài trợ khác một cách hiệu quả

7.2.3 Kế hoạch hành động để phát triển “Danh sách chủ mẫu điều tra” và “Danh sách cơ sở kinh tế MSMIP”

Lý do cho khuyến nghị:

Điều tra thống kê sản xuất thường xuyên lấy cơ sở kinh tế trong ngành chế biến là đơn vị cơ bản cho cuộc điều tra. Điều này sẽ được kế thừa trong MSMIP. Tuy nhiên, MSMIP về cơ bản sẽ dựa trên điều tra chọn mẫu để lựa chọn các đối tượng điều tra từ danh sách nhóm cơ sở kinh tế và trong đó, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài sẽ được lựa chọn toàn bộ 100%. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK chưa có danh sách cơ sở kinh tế. Danh sách doanh nghiệp được cập nhật dựa trên số doanh nghiệp tham gia Điều tra doanh nghiệp hàng năm. So sánh giữa MSMIP và Điều tra doanh nghiệp ta thấy danh sách doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ít nhiều giống nhau nhưng không giống hoàn toàn vì một số doanh nghiệp có hai cơ sở kinh tế hoặc nhiều hơn. Vì lý do đó, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng cần xây dựng một danh sách cơ sở kinh tế như một danh sách chủ mẫu điều tra. Danh sách chủ mẫu điều tra này bao gồm các thông tin cơ bản và có thể sử dụng cho hai cuộc điều tra thống kê khác nhau (MSMIP và Điều tra doanh nghiệp) để nâng cao sự chính xác và giảm thiểu những sai lệch do không nhận được phiếu phản hồi. Vì vậy, cần phát triển danh sách các cơ sở kinh tế điều tra cho MSMIP trên cơ sở danh sách chủ mẫu điều tra.

Nội dung của khuyến nghị:

Cơ sở kinh tế trong danh sách doanh nghiệp mới nhất sẽ được kiểm tra trên cơ sở của Điều tra doanh nghiệp được thực hiện từ tháng 3 năm 2005 và sẽ được xây dựng thành một danh sách chủ mẫu điều tra. Danh sách cơ sở kinh tế MSMIP sẽ được xây dựng dựa trên danh sách chủ mẫu điều tra. Trong trường hợp này, số liệu về các hộ cá thể sẽ được xây dựng riêng nhưng sẽ được bổ sung vào danh sách cơ sở kinh tế MSMIP bằng cách sử dụng các thông tin về danh sách mẫu áp dụng cho Tổng điều tra cơ sở kinh tế (được thực hiện trong tương lai gần) để tham khảo. Vì việc cử cán bộ xử lý dữ liệu của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng tham gia phát triển một danh sách chủ mẫu điều tra và danh sách cơ sở kinh tế là một điều khó khăn nên có thể xem xét giao việc này cho Trung tâm Tin học Thống kê. Trong trường hợp này, vì cần phải xác nhận với từng doanh nghiệp và cơ sở kinh tế trong quá trình phát triển danh sách chủ mẫu điều tra và danh sách cơ sở kinh tế nên các nguyên tắc và quy trình phù hợp cần phải đưa ra trước đó.

7.2.4 Kế hoạch tổ chức Nhóm Phân tích dữ liệu về hộ cá thể

Lý do cho khuyến nghị:

Trong Điều tra tiền trạm MSMIP được tiến hành từ tháng hai năm nay, hộ cá thể được bổ sung như một đơn vị điều tra mới. Tuy nhiên, như đã trình bày trước đây, điều tra cả các hộ cá thể quy mô nhỏ là không phù hợp với một cuộc điều tra chọn mẫu. Tỷ trọng đóng góp của đối tượng này vào GDP là rất nhỏ nên hầu hết các hộ cá thể không thuộc diện điều tra trong cuộc điều tra thống kê sản xuất thường xuyên. Tuy nhiên, cuộc điều tra thống kê đối với các hộ cá thể lại rất hữu ích cho việc tìm hiểu các xu hướng trong nền kinh tế nông nghiệp mà họ đang hoạt động. Nhưng, số hộ cá thể được điều tra trong cuộc điều tra chính thức dự kiến khoảng 10,000, vượt quá tổng số doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tạo ra một khối lượng công việc đáng kể khi xử lý số liệu. Để giải quyết vấn đề này, hướng dẫn xử lý

số liệu của các hộ cá thể cần được quyết định trước khi thực hiện chính thức cuộc điều tra bằng cách phân tích phiếu điều tra của hộ trong điều tra tiền trạm (bao gồm cả đơn vị tính). Chú ý rằng việc thẩm định đối với đối tượng này là hoàn toàn không được thực hiện trong các cuộc điều tra thử.

Nội dung khuyến nghị:

Tại Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, một nhóm phân tích số liệu hộ cá thể trong Điều tra tiền trạm sẽ được thành lập. Tuy nhiên, khi xem xét về nhân lực và vật lực của Vụ, việc thành lập một nhóm tạm thời để thực hiện kế hoạch này là thiếu thực tế. Thay vào đó, nhóm sẽ là những thành viên của Nhóm Chuẩn bị cho hợp thức hoá MSMIP với sự hỗ trợ của Vụ Thương Mại, Dịch vụ và Giá cả theo yêu cầu. Nhóm sẽ phân tích các kết quả điều tra và quyết định tiêu chuẩn cũng như nguyên tắc xử lý đối với các hộ cá thể (ví dụ, mẫu phiếu điều tra so với các loại hình doanh nghiệp khác, những vấn đề liên quan đến xử lý số liệu và tổng hợp) được áp dụng trong Điều tra chính thức (từ năm 2007 trở đi). Trong điều kiện đó, nhóm có thể phải xem xét khả năng thực hiện một cuộc điều tra đối với các doanh nghiệp nhỏ và rất nhỏ bao gồm cả hộ cá thể tách rời khỏi MSMIP. (Đồng thời, việc điều tra có thể dùng một năm để phân tích số liệu của năm 2007 và phản ánh kết quả trong cuộc điều tra của năm 2008 và những năm sau đó)

7.2.5 Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn các điều tra viên và các chuyên viên phân tích thống kê

Lý do cho khuyến nghị:

Để thực hiện cuộc điều tra thống kê mới, việc tiến hành đào tạo và hướng dẫn đầy đủ cho các điều tra viên là điều vô cùng cần thiết. Đối với phương pháp thống kê sản xuất thường xuyên này, những chương trình đào tạo và hướng dẫn cần thiết đã được thực hiện dưới hình thức chuyển giao kỹ thuật từ Nhóm Nghiên cứu cho Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK và các Cục TK chủ chốt là Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh với hy vọng rằng những kỹ thuật và kinh nghiệm thống kê đó sẽ được truyền lại cho các địa phương khác. Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy rằng TCTK và các tổ chức có liên quan cần học hỏi nhiều vấn đề khác ngoài nghiệp vụ thống kê. Ví dụ: họ cần hiểu ý nghĩa của điều tra thống kê sản xuất thường xuyên theo nguyên tắc thị trường trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn quá độ quan trọng. Điều này đòi hỏi phải có sự thay đổi trong tư duy của nhân viên thống kê. Đối với các điều tra viên tham gia vào điều tra thống kê, họ cần phải hiểu rõ sự khác biệt giữa cuộc điều tra cũ và điều tra mới (đặc biệt là so với Điều tra chọn mẫu công nghiệp hàng tháng hiện nay). Nếu không đạt được điều đó, họ không thể đưa ra một sự giải thích chính xác về điều tra mới hay kiểm tra các phiếu điều tra được thu thập. Điều này cũng tương tự cho các chuyên viên phân tích số liệu và các kỹ thuật viên thống kê - những người chịu trách nhiệm phát triển chỉ số và phân tích thống kê. Vì vậy, việc hỗ trợ MSMIP với các quan niệm và phương pháp cũ là điều rất khó khăn.

Nội dung của khuyến nghị:

Khuyến nghị này bao gồm việc xây dựng kế hoạch đào tạo và hướng dẫn điều tra viên trên những địa bàn được điều tra trong Điều tra tiền trạm và Điều tra chính thức. Kế hoạch này sẽ được tiến hành dưới sự chỉ đạo của Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng của TCTK. Trong quá trình thực hiện kế hoạch, việc phát triển các chương trình đào tạo và lựa chọn người hướng dẫn sẽ được thực hiện bằng cách tận dụng chuyên môn và kinh nghiệm của các nhân viên Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng cũng như các Cục TK đã tham gia từ đầu như Cục TK Hà Nội và Tp HCM. Cần phải thực hiện kế hoạch nhanh chóng chương trình đào tạo điều tra viên tại các địa bàn chưa tham gia thực hiện điều tra MSMIP cho đến nay. Cần tổ chức các cuộc hội nghị chuyên đề thường xuyên theo địa bàn vào nửa cuối năm 2006. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng là đơn vị thực hiện chính cũng như tiến hành điều chỉnh kế hoạch và ngân sách tại TCTK. Đồng thời, việc đào tạo chuyên viên phân tích thống kê sẽ được tiến hành bằng cách sử dụng các chương trình đào tạo ở nước ngoài càng nhiều càng tốt.